

**BỘ Y TẾ****BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2016/TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THÔNG TƯ****Hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động***Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội;**Căn cứ Luật an toàn vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;**Căn cứ Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động;**Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;**Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế;**Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.***Chương I****QUẢN LÝ VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG****Điều 1. Nội dung quản lý vệ sinh lao động**

1. Nội dung quản lý vệ sinh lao động tại cơ sở lao động bao gồm:

- a) Lập và cập nhật hồ sơ vệ sinh lao động của cơ sở lao động;
- b) Quan trắc môi trường lao động;
- c) Khám sức khỏe trước khi bố trí việc làm, khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp và khám định kỳ bệnh nghề nghiệp;
- d) Kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những ảnh hưởng của yếu tố có hại trong môi trường lao động đối với sức khỏe;
- đ) Vệ sinh phòng chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm, nâng cao sức khỏe tại nơi làm việc;

e) Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về công trình vệ sinh, phúc lợi tại nơi làm việc quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Tổ chức lực lượng sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động tại nơi làm việc (sau đây gọi tắt là sơ cứu, cấp cứu) và bảo đảm trang thiết bị sơ cứu, cấp cứu.

2. Hàng năm, cơ sở lao động sản xuất kinh doanh phải xây dựng nội dung quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động trong kế hoạch an toàn vệ sinh lao động đối với cơ sở.

### **Điều 2. Yêu cầu đối với việc quản lý sức khỏe người lao động**

1. Việc quản lý, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động phải được thực hiện từ thời điểm người lao động được tuyển dụng và trong suốt quá trình làm việc tại cơ sở lao động.

2. Việc bố trí, sắp xếp vị trí việc làm phải phù hợp với tình hình sức khỏe của người lao động đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Không bố trí người bị bệnh nghề nghiệp vào làm việc tại các vị trí lao động có tiếp xúc với yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp đó khi chưa kiểm soát hoặc giảm thiểu được việc tiếp xúc với các yếu tố có hại này;

b) Hạn chế bố trí người lao động bị các bệnh mạn tính làm việc tại những vị trí lao động có yếu tố có hại liên quan đến bệnh đang mắc. Trường hợp phải bố trí người lao động bị các bệnh mạn tính làm việc tại những vị trí lao động có yếu tố có hại liên quan đến bệnh đang mắc thì người sử dụng lao động phải giải thích đầy đủ các yếu tố có hại đối với sức khỏe của người lao động và chỉ được bố trí làm việc sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của người lao động.

### **Điều 3. Hồ sơ quản lý sức khỏe người lao động**

1. Hồ sơ quản lý sức khỏe người lao động gồm:

a) Hồ sơ sức khỏe cá nhân của người lao động;

b) Hồ sơ quản lý tình hình sức khỏe và bệnh tật của tất cả người lao động đang làm việc tại cơ sở lao động (sau đây gọi tắt là Hồ sơ quản lý tình hình sức khỏe và bệnh tật).

2. Hồ sơ sức khỏe cá nhân của người lao động bao gồm:

a) Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc Phiếu khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc đối với trường hợp người lao động tiếp xúc với yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp, người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định hiện hành của pháp luật;

b) Sổ khám sức khỏe định kỳ hoặc Sổ khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp đối với trường hợp người lao động tiếp xúc với yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp, người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định hiện hành của pháp luật;

- c) Hồ sơ bệnh nghề nghiệp của người lao động (nếu có);
- d) Giấy ra viện, giấy nghỉ ốm hoặc các giấy tờ điều trị có liên quan (nếu có).

3. Hồ sơ quản lý tình hình sức khỏe và bệnh tật thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 4. Quản lý hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động**

1. Tất cả các trường hợp bị tai nạn lao động, nhiễm độc tại nơi làm việc phải được lập hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động.

2. Hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này và phải lưu giữ tại cơ sở lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Chương II SƠ CỨU, CẤP CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC**

#### **Điều 5. Yêu cầu đối với hoạt động sơ cứu, cấp cứu**

1. Việc bố trí lực lượng sơ cứu, cấp cứu, trang bị phương tiện, thiết bị, vật tư, sơ cứu, cấp cứu phải căn cứ vào các yếu tố sau:

- a) Loại hình sản xuất, bản chất của yếu tố nguy hiểm, có hại;
- b) Số lượng người lao động, số lượng ca làm việc; bố trí ca làm việc;
- c) Nguy cơ gây tai nạn có thể xảy ra tại nơi làm việc;
- d) Khoảng cách từ nơi làm việc đến cơ sở y tế gần nhất;
- đ) Tỷ lệ tai nạn lao động (nếu có).

2. Đối với vị trí làm việc có sử dụng hóa chất độc hoặc chất gây ăn mòn phải trang bị vòi tắm khẩn cấp và phương tiện rửa mắt tại vị trí dễ tiếp cận trong khu vực làm việc và được bảo dưỡng theo quy định của nhà sản xuất hoặc quy định của pháp luật (nếu có).

3. Đối với nơi làm việc có sử dụng hóa chất đã được phân loại là hóa chất nguy hiểm theo quy định của pháp luật về hóa chất thì phải có phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt, ghi rõ hướng dẫn về sơ cứu, cấp cứu đối với loại hóa chất đó, đặt gần vị trí của túi sơ cứu, cấp cứu để dễ tiếp cận. Nếu hóa chất sử dụng có chất giải độc thì phải có sẵn chất giải độc và hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt trong túi sơ cứu, cấp cứu.

4. Có lực lượng sơ cứu, cấp cứu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 7 Thông tư này.

5. Công bố công khai các thông tin về vị trí, số lượng của túi sơ cứu, trang thiết bị, các phương tiện cấp cứu, phòng hoặc khu vực sơ cứu, cấp cứu và danh sách thành viên lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại các khu vực làm việc của cơ sở lao động để cho người lao động biết và sử dụng khi cần thiết.

6. Trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu (bao gồm cả túi sơ cứu) và số lượng người làm công tác sơ cứu, cấp cứu phải được định kỳ kiểm tra, rà soát để bảo đảm luôn trong tình trạng sử dụng tốt và phù hợp với các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

#### **Điều 6. Quy định về túi sơ cứu**

1. Các túi sơ cứu phải được đặt tại khu vực làm việc của người lao động, tại nơi dễ thấy, dễ lấy, có ký hiệu chữ thập.

2. Nội dung và số lượng túi sơ cứu thực hiện theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 7. Tổ chức lực lượng sơ cứu, cấp cứu**

1. Lực lượng sơ cứu, cấp cứu gồm:

a) Người lao động được người sử dụng lao động phân công tham gia lực lượng sơ cứu. Việc phân công người lao động tham gia lực lượng sơ cứu phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Có đủ sức khỏe và tình nguyện tham gia các hoạt động sơ cứu, cấp cứu;
- Có thể có mặt sớm nhất tại vị trí xảy ra tai nạn lao động để hỗ trợ sơ cứu, cấp cứu trong thời gian làm việc;
- Được huấn luyện về sơ cứu, cấp cứu theo hướng dẫn tại Điều 9 của Thông tư này.

b) Người làm công tác y tế tại cơ sở sản xuất kinh doanh.

2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có công việc thuộc Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, người sử dụng lao động sắp xếp và bố trí số lượng người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu như sau:

a) Dưới 100 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu;

b) Cứ mỗi 100 người lao động tăng thêm phải bố trí thêm ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu.

3. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh khác, người sử dụng lao động sắp xếp và bố trí số lượng người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu như sau:

a) Dưới 200 người lao động phải bố trí ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu;

b) Cứ mỗi 150 người lao động tăng thêm phải bố trí thêm ít nhất 01 người lao động làm công tác sơ cứu, cấp cứu.

4. Bảo đảm mỗi ca làm việc hoặc nhóm làm việc lưu động phải có người hoặc lực lượng chịu trách nhiệm sơ cứu, cấp cứu.

**Điều 8. Yêu cầu đối với khu vực sơ cứu, cấp cứu**

1. Trường hợp trên 300 người cùng lao động tập trung trên một mặt bằng phải bố trí khu vực sơ cứu, cấp cứu.

2. Khu vực sơ cứu, cấp cứu phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu như sau:

a) Phải đủ rộng để đặt cáng cứu thương và có chỗ cho người bị tai nạn lao động nằm và được thông khí, chiếu sáng và có biển hiệu (chữ thập);

b) Bố trí gần nhà vệ sinh, dễ tiếp cận với khu vực lao động, sản xuất và dễ dàng trong công tác sơ cứu, cấp cứu hoặc vận chuyển người lao động khi bị tai nạn lao động;

c) Danh mục trang thiết bị của khu vực sơ cứu, cấp cứu thực hiện theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 9. Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu**

1. Đối tượng huấn luyện sơ cứu, cấp cứu bao gồm:

a) Người lao động, trừ trường hợp đã có Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động;

b) Người được phân công tham gia lực lượng sơ cứu, cấp cứu.

2. Thời gian, nội dung huấn luyện và huấn luyện lại hàng năm thực hiện theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Người được huấn luyện phải ký vào Sổ theo dõi huấn luyện sơ cứu, cấp cứu theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này sau khi được huấn luyện. Trường hợp người lao động đã có Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động thì không phải ký vào Sổ theo dõi huấn luyện sơ cứu, cấp cứu nhưng phải lưu bản sao Giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động.

### **Chương III**

## **QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

**Điều 10. Tuyến cơ sở**

1. Đơn vị và nội dung báo cáo:

a) Cơ sở lao động thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến huyện và Trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện việc báo cáo các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại đơn vị theo mẫu quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động (sau đây gọi tắt là Nghị định số 39/2016/NĐ-CP).

**2. Đơn vị nhận báo cáo:**

a) Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Trung tâm y tế) nơi đặt trụ sở chính của cơ sở lao động;

b) Đơn vị quản lý y tế bộ, ngành đối với trường hợp cơ sở lao động thuộc quyền quản lý của bộ, ngành.

**3. Thời gian gửi báo cáo:**

a) Trước ngày 05 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

b) Trước ngày 10 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

**Điều 11. Tuyển huyện****1. Đơn vị và nội dung báo cáo:**

a) Trung tâm y tế thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến tỉnh thực hiện việc báo cáo các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại các đơn vị theo mẫu quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP.

**2. Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế.****3. Thời gian gửi báo cáo:**

a) Trước ngày 10 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

b) Trước ngày 15 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

**Điều 12. Tuyển tỉnh****1. Đơn vị và nội dung báo cáo:**

a) Sở Y tế và đơn vị quản lý y tế Bộ, ngành thực hiện việc báo cáo y tế lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sở Y tế thực hiện việc báo cáo danh sách các đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên địa bàn theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

**2. Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế).****3. Thời gian gửi báo cáo:****a) Đối với báo cáo y tế lao động:**

- Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm;

- Trước ngày 25 tháng 01 năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

b) Đối với báo cáo danh sách các đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày Sở Y tế công bố đơn vị đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên cổng thông tin điện tử của Sở Y tế.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN**

#### **Điều 13. Trách nhiệm của người làm công tác y tế tại cơ sở lao động đối với công tác sơ cứu, cấp cứu**

1. Định kỳ kiểm tra, rà soát việc tổ chức sơ cứu, cấp cứu; trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu và số lượng người làm công tác sơ cứu, cấp cứu tại cơ sở lao động.

2. Quản lý và tổ chức huấn luyện cho người lao động và người lao động được phân công tham gia lực lượng sơ cứu theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Đề nghị người sử dụng lao động:

a) Bổ sung thành viên của lực lượng sơ cứu, cấp cứu khi thành viên lực lượng sơ cứu, cấp cứu nghỉ việc hoặc chuyển công tác;

b) Bổ sung, thay thế, bảo dưỡng, kiểm định trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu.

#### **Điều 14. Trách nhiệm của người sử dụng lao động**

1. Lập, quản lý, bổ sung hồ sơ vệ sinh lao động, hồ sơ sức khỏe cá nhân của người lao động, hồ sơ quản lý tình hình sức khỏe người lao động tại cơ sở lao động, hồ sơ cá nhân bệnh nghề nghiệp (nếu có), hồ sơ sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động (nếu có), theo dõi sức khỏe và diễn biến bệnh nghề nghiệp của người lao động.

2. Bố trí, sắp xếp vị trí việc làm phù hợp với sức khỏe người lao động theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

3. Bảo đảm cung cấp đủ các công trình vệ sinh, phúc lợi để sử dụng tại nơi làm việc.

4. Trang bị đầy đủ trang thiết bị, phương tiện sơ cứu, cấp cứu; tổ chức lực lượng sơ cứu, cấp cứu và có văn bản phân công người quản lý lực lượng sơ cứu, cấp cứu; tổ chức huấn luyện sơ cứu, cấp cứu.

#### **Điều 15. Trách nhiệm của trạm y tế xã, phường, thị trấn trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người lao động**

1. Tham gia sơ cứu, cấp cứu ban đầu đối với các trường hợp tai nạn lao động, nhiễm độc các loại hóa chất và các tai nạn khác xảy ra trên địa bàn khi được yêu cầu.

2. Thông tin, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe về vệ sinh phòng chống dịch, phòng chống bệnh nghề nghiệp;

3. Thống kê số cơ sở lao động và các yếu tố có hại trong môi trường lao động để có biện pháp hướng dẫn chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

4. Kiểm tra công tác vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn quản lý.

**Điều 16. Trách nhiệm của Trung tâm y tế tuyến huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**

1. Quản lý, thanh tra, kiểm tra tình hình vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động tại các cơ sở lao động trên địa bàn theo phân cấp.
2. Thông tin giáo dục truyền thông, hướng dẫn, giám sát, tập huấn, huấn luyện chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động (bao gồm cả phòng chống bệnh nghề nghiệp), sơ cứu, cấp cứu cho cơ sở lao động trên địa bàn quản lý theo phân cấp.
3. Tổ chức giao ban với người làm công tác y tế của các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật văn bản pháp quy và phối hợp trong công tác quản lý chăm sóc sức khỏe người lao động theo định kỳ 6 tháng/lần.

**Điều 17. Trách nhiệm của trung tâm y tế dự phòng hoặc trung tâm bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Quản lý, thanh tra, kiểm tra tình hình vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động tại các cơ sở lao động trên địa bàn theo phân cấp.
2. Xây dựng kế hoạch quản lý vệ sinh lao động, chăm sóc, nâng cao sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp, huấn luyện sơ cứu, cấp cứu cho người lao động trên địa bàn trình Sở Y tế phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.
3. Thông tin giáo dục truyền thông, hướng dẫn, giám sát, tập huấn, huấn luyện chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động (bao gồm cả phòng chống bệnh nghề nghiệp), sơ cứu, cấp cứu cho cơ sở lao động trên địa bàn quản lý theo phân cấp.
4. Tổ chức giao ban với người làm công tác y tế của các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, cập nhật văn bản pháp quy và phối hợp trong công tác quản lý chăm sóc sức khỏe người lao động theo định kỳ 6 tháng/lần.

**Điều 18. Trách nhiệm của y tế bộ, ngành**

1. Xây dựng kế hoạch công tác vệ sinh lao động, chăm sóc, nâng cao sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp, sơ cứu, cấp cứu cho người lao động thuộc phạm vi quản lý trình bộ, ngành phê duyệt và tổ chức thực hiện.
2. Kiểm tra, chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, tập huấn, huấn luyện chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động (bao gồm cả quản lý bệnh nghề nghiệp), sơ cứu, cấp cứu đối với cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý.
3. Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung: danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; tiêu chuẩn sức khỏe chuyên ngành và cho người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành.

**Điều 19. Trách nhiệm của Sở Y tế**

1. Chỉ đạo, tổ chức và phân cấp việc thực hiện công tác quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động và bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Chỉ đạo tổ chức hoạt động thông tin giáo dục truyền thông, hướng dẫn, giám sát, tập huấn, huấn luyện chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động (bao gồm cả phòng chống bệnh nghề nghiệp), sơ cứu, cấp cứu trên địa bàn quản lý.

3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động, cơ sở y tế cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người lao động, cơ sở khám bệnh nghề nghiệp, đào tạo cấp chứng chỉ y tế lao động, huấn luyện sơ cứu, cấp cứu thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn.

**Điều 20. Trách nhiệm của các Viện thuộc hệ y tế dự phòng, các Trường đại học có chuyên ngành Y khoa, Y tế công cộng, sức khỏe nghề nghiệp**

1. Tổ chức hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật về y tế lao động, vệ sinh lao động, quan trắc môi trường lao động, bệnh nghề nghiệp, sơ cứu, cấp cứu.

2. Xây dựng tài liệu, tổ chức đào tạo cấp chứng chỉ về quan trắc môi trường lao động, chứng chỉ về bệnh nghề nghiệp theo khung chương trình đào tạo được quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này. Chứng chỉ về quan trắc môi trường lao động thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

Thực hiện rà soát các chứng chỉ, chứng nhận về đo, kiểm tra, giám sát môi trường lao động do cơ sở của mình cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực để cấp chứng chỉ chứng nhận quan trắc môi trường lao động đối với trường hợp chứng chỉ, chứng nhận về đo, kiểm tra, giám sát môi trường lao động đã được cấp có nội dung và thời gian đào tạo tương đương với khung chương trình đào tạo được quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thực hiện quan trắc môi trường lao động và chăm sóc sức khỏe người lao động tại các khu công nghiệp theo sự phân công của Bộ Y tế.

4. Tổ chức hoạt động thông tin giáo dục truyền thông, hướng dẫn, giám sát, tập huấn, huấn luyện chuyên môn, kỹ thuật về vệ sinh lao động, sức khỏe người lao động (bao gồm phòng chống bệnh nghề nghiệp), sơ cứu, cấp cứu.

5. Nghiên cứu đề xuất tiêu chuẩn sức khỏe cho người lao động thuộc các ngành nghề; tiêu chuẩn sức khỏe người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đề xuất việc sửa đổi, bổ sung danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trong ngành y tế.

**Điều 21. Trách nhiệm của Cục Quản lý khám chữa bệnh - Bộ Y tế**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác khám sức khỏe cấp giấy chứng nhận, khám sức khỏe định kỳ theo thẩm quyền.
2. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác điều trị, phục hồi chức năng bệnh nghề nghiệp trên phạm vi toàn quốc.
3. Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện khám sức khỏe định kỳ, phục hồi chức năng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế. Tổng hợp, báo cáo số liệu về khám sức khỏe định kỳ và phục hồi chức năng cho người lao động trên phạm vi toàn quốc.
4. Xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về tiêu chuẩn phân loại sức khỏe cho người lao động; phác đồ điều trị và phục hồi chức năng bệnh nghề nghiệp.
5. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Khoản 3 Điều này.

**Điều 22. Trách nhiệm của Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế**

1. Xây dựng kế hoạch quản lý vệ sinh lao động, chăm sóc, nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, sơ cứu, cấp cứu trên phạm vi toàn quốc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.
2. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, sơ cứu, cấp cứu trên phạm vi toàn quốc.
3. Công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế thông tin về các tổ chức công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động, đơn vị y tế đủ điều kiện cấp chứng chỉ y tế lao động và đơn vị y tế thực hiện huấn luyện sơ cứu, cấp cứu.
4. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của tổ chức công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động, các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp, đơn vị y tế đủ điều kiện cấp chứng chỉ y tế lao động và đơn vị y tế thực hiện huấn luyện sơ cứu, cấp cứu trên phạm vi toàn quốc.
5. Tổng hợp số liệu về tình hình vệ sinh lao động, quan trắc môi trường lao động chăm sóc sức khỏe người lao động, tình hình bệnh nghề nghiệp, các trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị tại các cơ sở y tế.

## **Chương VII**

### **HIỆU LỰC THI HÀNH**

**Điều 23. Điều khoản tham chiếu**

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản thay thế hoặc sửa đổi bổ sung.

**Điều 24. Quy định chuyển tiếp**

Hồ sơ quản lý sức khỏe người lao động và Hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động đã được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2011/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động và bệnh nghề nghiệp được tiếp tục sử dụng sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng phải hoàn thiện theo quy định tại Thông tư này trước ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Điều 25. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

Thông tư số 19/2011/TT-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động và bệnh nghề nghiệp và Thông tư số 09/2000/TT-BYT ngày 28 tháng 4 năm 2000 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chăm sóc sức khỏe người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, đơn vị và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế) để nghiên cứu, xem xét giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thanh Long**

**Phụ lục 1****QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH PHÚC LỢI TẠI NƠI LÀM VIỆC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH  
PHÚC LỢI TẠI NƠI LÀM VIỆC**

Quy định này áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh và cơ sở có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp. Khuyến khích áp dụng đối với tất cả các cơ sở lao động khác.

| <b>Cơ sở vệ sinh</b>         | <b>Tiêu chuẩn theo<br/>ca sản xuất</b>    | <b>Quy mô, phạm vi áp dụng</b>                                                                                                    |
|------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Hố tiêu                   | 11 - 20 người/hố                          | Dưới 300 người                                                                                                                    |
|                              | 21 - 35 người/hố                          | Trên 300 người                                                                                                                    |
| 2. Hố tiêu                   | 11 - 20 người/hố                          | Dưới 300 người                                                                                                                    |
|                              | 21 - 35 người/hố                          | Trên 300 người                                                                                                                    |
| 3. Buồng tắm                 | 1 - 20 người/buồng                        | 1 - 300 người                                                                                                                     |
|                              | 21 - 30 người/buồng                       | 301 - 600 người                                                                                                                   |
|                              | 30 người/buồng                            | Trên 600 người                                                                                                                    |
| 4. Buồng vệ sinh kinh nguyệt | 1- 30 nữ/buồng                            | 1 - 300 người                                                                                                                     |
|                              | 30 nữ/buồng                               | Trên 300 người                                                                                                                    |
| 5. Vòi nước rửa tay          | 15 - 20 người/vòi                         | Dưới 300 người                                                                                                                    |
|                              | 35 người/vòi                              | Trên 300 người                                                                                                                    |
| 6. Nơi để quần áo            | 1 người/ô kéo, hoặc móc treo, hoặc tủ nhỏ | Áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh và cơ sở có tiếp xúc với các yếu tố có hại, nhiễm trùng, nhiễm độc gây bệnh nghề nghiệp |
| 7. Nước uống                 | 1,5 lít/người/ca sản xuất                 |                                                                                                                                   |

**Phụ lục 2****MẪU HỒ SƠ QUẢN LÝ SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỒ SƠ QUẢN LÝ  
SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tên cơ sở lao động: \_\_\_\_\_  
Ngành chủ quản: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ: \_\_\_\_\_  
Điện thoại: \_\_\_\_\_ Số Fax: \_\_\_\_\_  
E-mail: \_\_\_\_\_ Web-site: \_\_\_\_\_  
Người liên hệ: \_\_\_\_\_

Năm \_\_\_\_\_

**Biểu mẫu 1: QUẢN LÝ SỨC KHỎE TRƯỚC KHI BỎ TRÍ VIỆC LÀM**

| Ngày,<br>tháng, năm | Số được<br>khám tuyển | Tổng<br>cộng | Phân loại sức khỏe |    |     |    |   |
|---------------------|-----------------------|--------------|--------------------|----|-----|----|---|
|                     |                       |              | I                  | II | III | IV | V |
|                     | Nam:                  |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                   |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                  |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                   |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                  |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                   |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                  |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                   |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                  |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                   |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                  |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                   |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                  |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                   |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                  |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                   |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                  |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                   |              |                    |    |     |    |   |

09908778

**Biểu mẫu 2:****QUẢN LÝ SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG  
THÔNG QUA KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ**

| Ngày,<br>tháng, năm | Số khám<br>sức khỏe<br>định kỳ | Tổng<br>cộng | Phân loại sức khỏe |    |     |    |   |
|---------------------|--------------------------------|--------------|--------------------|----|-----|----|---|
|                     |                                |              | I                  | II | III | IV | V |
|                     | Nam:                           |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                            |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                           |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                            |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                           |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                            |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                           |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                            |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                           |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                            |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                           |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                            |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                           |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                            |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                           |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                            |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nam:                           |              |                    |    |     |    |   |
|                     | Nữ:                            |              |                    |    |     |    |   |

**Biểu mẫu 3: TÌNH HÌNH BỆNH TẬT TRONG THỜI GIAN BÁO CÁO**

| TT                                                      | Nhóm bệnh                            | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|--------|---------|--------|
| <b>I. Số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:</b> |                                      |       |        |         |        |
| 1                                                       | Lao phổi                             |       |        |         |        |
| 2                                                       | Ung thư phổi                         |       |        |         |        |
| 3                                                       | Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp |       |        |         |        |
| 4                                                       | Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn |       |        |         |        |
| 5                                                       | Viêm phế quản cấp                    |       |        |         |        |
| 6                                                       | Viêm phế quản mãn                    |       |        |         |        |
| 7                                                       | Viêm phổi                            |       |        |         |        |
| 8                                                       | Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng  |       |        |         |        |
| 9                                                       | Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT     |       |        |         |        |
| 10                                                      | Nội tiết                             |       |        |         |        |
| 11                                                      | Bệnh tâm thần                        |       |        |         |        |
| 12                                                      | Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên |       |        |         |        |
| 13                                                      | Bệnh mắt                             |       |        |         |        |
| 14                                                      | Bệnh tai                             |       |        |         |        |
| 15                                                      | Bệnh tim mạch                        |       |        |         |        |
| 16                                                      | Bệnh dạ dày, tá tràng                |       |        |         |        |
| 17                                                      | Bệnh gan, mật                        |       |        |         |        |
| 18                                                      | Bệnh thận, tiết niệu                 |       |        |         |        |
| 19                                                      | Bệnh phụ khoa/số nữ                  |       |        |         |        |
| 20                                                      | Sảy thai/số nữ có thai               |       |        |         |        |
| 21                                                      | Bệnh da                              |       |        |         |        |
| 22                                                      | Bệnh cơ, xương khớp                  |       |        |         |        |
| 23                                                      | Bệnh sốt rét                         |       |        |         |        |
| 24                                                      | Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)   |       |        |         |        |
|                                                         | -                                    |       |        |         |        |
|                                                         | - ....                               |       |        |         |        |
|                                                         | Cộng                                 |       |        |         |        |
| <b>II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp</b>          |                                      |       |        |         |        |
|                                                         | Bệnh nghề nghiệp                     |       |        |         |        |
| <b>III. Các trường hợp tai nạn lao động</b>             |                                      | Mắc   | Chết   | Mắc     | Chết   |
|                                                         | Tai nạn lao động                     |       |        |         |        |
|                                                         | Tổng cộng                            |       |        |         |        |

Thống kê kết quả khám, chẩn đoán của người lao động tự đi khám hoặc phân loại bệnh thông qua khám sức khỏe định kỳ hoặc khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động.

**Biểu mẫu 4:**

**TÌNH HÌNH NGHỈ VIỆC DO ỒM, TAI NẠN LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

1. Số lượt người nghỉ ốm: \_\_\_\_\_

2. Tổng số ngày nghỉ ốm: \_\_\_\_\_

| Thời gian   |       | Ồm       |     |              |                    | Tai nạn lao động |     |              |                    | Bệnh nghề nghiệp |      |              |                    | Tổng số  |      |              |                    |
|-------------|-------|----------|-----|--------------|--------------------|------------------|-----|--------------|--------------------|------------------|------|--------------|--------------------|----------|------|--------------|--------------------|
| Quý         | Tháng | Số người | %   | Tổng số ngày | Số ngày trung bình | Số người         | %   | Tổng số ngày | Số ngày trung bình | Số người         | %    | Tổng số ngày | Số ngày trung bình | Số người | %    | Tổng số ngày | Số ngày trung bình |
|             | (1)   | (2)      | (3) | (4)          | (5)                | (6)              | (7) | (8)          | (9)                | (10)             | (11) | (12)         | (13)               | (14)     | (15) | (16)         | (17)               |
|             | 1     |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
| Q.I         | 2     |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
|             | 3     |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
|             | 4     |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
| Q.II        | 5     |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
|             | 6     |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
|             | 7     |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
| Q.III       | 8     |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
|             | 9     |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
|             | 10    |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
| Q.IV        | 11    |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
|             | 12    |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |
| Cộng cả năm |       |          |     |              |                    |                  |     |              |                    |                  |      |              |                    |          |      |              |                    |

Ghi chú:

- Cột 3, 15 tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 7 tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 11 tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 5, 9, 13, 17 số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ)

**Biểu mẫu 5:****QUẢN LÝ BỆNH MẠN TÍNH (\*)**

| Phân<br>xương, khu<br>vực | Tên bệnh<br>nhân | Tên bệnh | Tuổi, giới |    | Tuổi<br>nghề | Phương pháp<br>điều trị | Tình<br>trạng | Lưu ý khi<br>bố trí<br>công việc |
|---------------------------|------------------|----------|------------|----|--------------|-------------------------|---------------|----------------------------------|
|                           |                  |          | Nam        | Nữ |              |                         |               |                                  |
|                           |                  |          |            |    |              |                         |               |                                  |

(\*) Khi cơ sở lao động có nhiều người lao động thì quản lý từng bệnh mạn tính theo quy định Biểu mẫu 6

**Biểu mẫu 6:****QUẢN LÝ BỆNH MẠN TÍNH THEO TỪNG BỆNH**

Tên bệnh\*: \_\_\_\_\_

| Phân<br>xương,<br>khu vực | Tên bệnh<br>nhân | Tuổi, giới |    | Tuổi<br>nghề | Phương pháp<br>điều trị | Tình trạng | Lưu ý khi bố<br>trí công việc |
|---------------------------|------------------|------------|----|--------------|-------------------------|------------|-------------------------------|
|                           |                  | Nam        | Nữ |              |                         |            |                               |
|                           |                  |            |    |              |                         |            |                               |

(\*) Mỗi loại bệnh vào 1 trang riêng biệt

CÔNG BÁO/SỐ 1073 + 1074/Ngày 05-10-2016

[illegible]

(\*) Ghi rõ thời gian khám phát hiện bệnh nghề nghiệp



**Phụ lục 3**  
**MẪU HỒ SƠ CẤP CỨU**  
**TAI NẠN LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016*  
*của Bộ trưởng Bộ Y tế*)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỒ SƠ CẤP CỨU**  
**TAI NẠN LAO ĐỘNG TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG**

Tên cơ sở lao động: \_\_\_\_\_  
Ngành chủ quản: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ: \_\_\_\_\_  
Điện thoại: \_\_\_\_\_ Số Fax: \_\_\_\_\_  
E-mail: \_\_\_\_\_ Web-site: \_\_\_\_\_  
Người liên hệ: \_\_\_\_\_  
Người lập hồ sơ: \_\_\_\_\_

Năm \_\_\_\_\_

## Hồ sơ cấp cứu tai nạn lao động tại cơ sở lao động

| Ngày, tháng, năm | Số TT | Họ tên nạn nhân | Tuổi, giới |    | Thời gian bị TNLD, nhiễm độc | Thời gian cấp cứu tại chỗ | Tình trạng nạn nhân, thương tích | Yếu tố gây tai nạn, nhiễm độc | Xử trí cấp cứu | Thời gian nghỉ việc | Kết quả giám định tỷ lệ mất sức lao động |
|------------------|-------|-----------------|------------|----|------------------------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------|---------------------|------------------------------------------|
|                  |       |                 | Nam        | Nữ |                              |                           |                                  |                               |                |                     |                                          |
|                  |       |                 |            |    |                              |                           |                                  |                               |                |                     |                                          |

**Phụ lục 4****QUY ĐỊNH VỀ TÚI SƠ CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**QUY ĐỊNH VỀ TÚI SƠ CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC****1. Yêu cầu chung**

- Số lượng túi sơ cứu trang bị phù hợp với số lượng người lao động theo quy định tại mục 2;
- Đối với mỗi mặt bằng hoặc tầng nhà làm việc hoặc bộ phận làm việc cơ động phải bố trí tối thiểu 01 túi sơ cứu phù hợp;
- Các túi sơ cứu tại nơi làm việc phải có đủ số lượng trang bị dụng cụ tối thiểu cần thiết để sơ cứu theo quy định tại mục 3. Không sử dụng để chứa các vật dụng khác;
- Kiểm tra thường xuyên để đảm bảo đầy đủ số lượng và nội dung túi sơ cứu theo quy định.

**2. Quy định số lượng túi đối với khu vực làm việc**

| TT | Quy mô khu vực làm việc    | Số lượng và loại túi            |
|----|----------------------------|---------------------------------|
| 1  | ≤ 25 người lao động        | Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại A |
| 2  | Từ 26 - 50 người lao động  | Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại B |
| 3  | Từ 51 - 150 người lao động | Có ít nhất 01 túi sơ cứu loại C |

\* Ghi chú: 01 túi B tương đương với 02 túi A và 01 túi C tương đương với 02 túi B.

**3. Quy định nội dung trang bị cho 01 túi**

| STT | Yêu cầu trang bị tối thiểu         | Túi A | Túi B | Túi C |
|-----|------------------------------------|-------|-------|-------|
| 1   | Băng dính (cuộn)                   | 02    | 02    | 04    |
| 2   | Băng kích thước 5 x 200 cm (cuộn)  | 02    | 04    | 06    |
| 3   | Băng kích thước 10 x 200 cm (cuộn) | 02    | 04    | 06    |
| 4   | Băng kích thước 15 x 200 cm (cuộn) | 01    | 02    | 04    |
| 5   | Băng tam giác (cái)                | 04    | 04    | 06    |
| 6   | Băng chun                          | 04    | 04    | 06    |
| 7   | Gạc thấm nước (10 miếng/gói)       | 01    | 02    | 04    |
| 8   | Bông hút nước (gói)                | 05    | 07    | 10    |

| STT | Yêu cầu trang bị tối thiểu                     | Túi A | Túi B | Túi C |
|-----|------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| 9   | Garô cao su cỡ 6 x 100 cm (cái)                | 02    | 02    | 04    |
| 10  | Garô cao su cỡ 4 x 100 cm (cái)                | 02    | 02    | 04    |
| 11  | Kéo cắt băng                                   | 01    | 01    | 01    |
| 12  | Panh không mẫu thẳng kích thước 16 - 18 cm     | 02    | 02    | 02    |
| 13  | Panh không mẫu cong kích thước 16 - 18 cm      | 02    | 02    | 02    |
| 14  | Găng tay khám bệnh (đôi)                       | 05    | 10    | 20    |
| 15  | Mặt nạ phòng độc thích hợp                     | 01    | 01    | 02    |
| 16  | Nước muối sinh lý NaCl 9‰ (lọ 500ml)           | 01    | 03    | 06    |
| 17  | Dung dịch sát trùng (lọ):                      |       |       |       |
|     | - Cồn 70°                                      | 01    | 01    | 02    |
|     | - Dung dịch Betadine                           | 01    | 01    | 02    |
| 18  | Kim băng an toàn (các cỡ)                      | 10    | 20    | 30    |
| 19  | Tấm lót nilon không thấm nước                  | 02    | 04    | 06    |
| 20  | Phác đồ sơ cứu                                 | 01    | 01    | 01    |
| 21  | Kính bảo vệ mắt                                | 02    | 04    | 06    |
| 22  | Phiếu ghi danh mục trang thiết bị có trong túi | 01    | 01    | 01    |
| 23  | Nẹp cổ (cái)                                   | 01    | 01    | 02    |
| 24  | Nẹp cánh tay (bộ)                              | 01    | 01    | 01    |
| 25  | Nẹp cẳng tay (bộ)                              | 01    | 01    | 01    |
| 26  | Nẹp đùi (bộ)                                   | 01    | 01    | 02    |
| 27  | Nẹp cẳng chân (bộ)                             | 01    | 01    | 02    |

(\*) Ghi chú: Từ mục 24 - 27: cất giữ bảo quản cùng vị trí với nơi để túi sơ cứu.

**Phụ lục 5****DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CỦA KHU VỰC SƠ CỨU, CẤP CỨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CỦA KHU VỰC  
SƠ CỨU, CẤP CỨU**

1. Túi sơ cấp cứu tại nơi làm việc
2. Bồn rửa tay có đủ nước sạch
3. Giấy lau tay
4. Tạp dề ni lông
5. Tủ lưu giữ hồ sơ
6. Đèn pin
7. Vải, toan sạch
8. Cặp nhiệt độ
9. Giường, gối, chăn
10. Cáng cứng
11. Xà phòng rửa tay
12. Dụng cụ chứa chất thải nguy hại và không nguy hại
13. Bô hoặc chậu chứa chất thải của bệnh nhân
14. Ghế đợi
15. Tủ đựng vật tư tiêu hao và các dụng cụ, phương tiện sơ cứu, cấp cứu.

**Phụ lục 6**  
**NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN HUẤN LUYỆN**  
**VỀ SƠ CỨU TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN HUẤN LUYỆN**  
**VỀ SƠ CỨU TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG**

**I. Huấn luyện lần đầu**

Thời gian huấn luyện:

- Đối với người lao động: 4 giờ;
- Đối với lực lượng sơ cứu, cấp cứu: 16 giờ (2 ngày).

Nội dung huấn luyện:

1. Các nguyên lý cơ bản về sơ cứu, cấp cứu tại chỗ
2. Băng bó vết thương (Nguyên tắc, các phương tiện dùng để băng bó, kỹ thuật băng bó)
3. Kỹ thuật cầm máu tạm thời (Nguyên tắc cầm máu, các biện pháp cầm máu tạm thời)
4. Kỹ thuật cố định gãy xương tạm thời (Nguyên tắc cố định gãy xương, các phương tiện cố định gãy xương)
5. Kỹ thuật hồi sinh tim phổi (Nhận biết dấu hiệu ngừng tuần hoàn hô hấp, hướng dẫn thông thoáng đường thở và hỗ trợ hô hấp, hướng dẫn hồi sức tim phổi)
6. Xử lý bỏng (Đánh giá nguyên nhân và mức độ bỏng, xử lý cấp cứu bỏng tại chỗ)
7. Phương pháp vận chuyển nạn nhân an toàn không cồng và có cồng để cấp cứu ban đầu
8. Các hình thức cấp cứu:
  - Cấp cứu điện giật
  - Cấp cứu đuối nước
  - Cấp cứu tai nạn do hóa chất
9. Hướng dẫn chung nội dung và sử dụng túi sơ cứu
10. Thực hành chung cho các nội dung

**II. Huấn luyện lại hàng năm**

Nội dung huấn luyện thực hiện theo quy định tại mục 1 với thời gian như sau:

- Đối với người lao động: 2 giờ;
- Đối với lực lượng sơ cứu, cấp cứu: 8 giờ (1 ngày).

**Phụ lục 7****MẪU SỔ THEO DÕI CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN SƠ CỨU,  
CẤP CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**SỔ THEO DÕI CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN SƠ CỨU,  
CẤP CỨU TẠI NƠI LÀM VIỆC**

Năm.....

**1. Thông tin chung**

1.1. Tên cơ sở huấn luyện:.....

1.2. Thời gian thực hiện huấn luyện (lần đầu/huấn luyện lại hàng năm):.....

1.3. Giảng viên thực hiện huấn luyện:

- .....  
- .....  
- ...

**2. Danh sách người lao động được huấn luyện**

| TT  | Họ và tên | Năm sinh |    | Vị trí<br>làm việc | Chữ ký của người<br>được huấn luyện |
|-----|-----------|----------|----|--------------------|-------------------------------------|
|     |           | Nam      | Nữ |                    |                                     |
| 1   |           |          |    |                    |                                     |
| 2   |           |          |    |                    |                                     |
| 3   |           |          |    |                    |                                     |
| ... |           |          |    |                    |                                     |

(\*) Đối với các trường hợp đã được huấn luyện an toàn vệ sinh lao động phải lưu giữ sổ theo dõi người lao động được huấn luyện an toàn vệ sinh lao động, giấy chứng nhận huấn luyện an toàn vệ sinh lao động.

**3. Danh sách thành viên lực lượng sơ cứu được huấn luyện**

| TT  | Họ và tên | Năm sinh |    | Vị trí<br>làm việc | Chữ ký của người<br>được huấn luyện |
|-----|-----------|----------|----|--------------------|-------------------------------------|
|     |           | Nam      | Nữ |                    |                                     |
| 1   |           |          |    |                    |                                     |
| 2   |           |          |    |                    |                                     |
| 3   |           |          |    |                    |                                     |
| ... |           |          |    |                    |                                     |

Xác nhận của  
người sử dụng lao động  
(Ký, đóng dấu)

Xác nhận của  
tổ chức huấn luyện sơ cấp cứu  
(Ký, đóng dấu)

**Phụ lục 8****MẪU BÁO CÁO Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ LAO ĐỘNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị báo cáo:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BC...

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:.....

**BÁO CÁO**  
**Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ LAO ĐỘNG**  
**Báo cáo 6 tháng/năm\_\_\_\_\_**

(Cơ sở lao động gửi báo cáo về Trung tâm Y tế (dự phòng) quận/huyện/thành phố thuộc tỉnh.  
Đối với cơ sở trực thuộc bộ, ngành gửi thêm 01 bản về đơn vị y tế bộ, ngành)

**I. Thông tin chung**

1. Tên cơ sở lao động:.....

2. Trục thuộc:..... tỉnh/thành phố ☐..... bộ, ngành ☐

3. Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Email:..... Fax:.....

4. Mặt hàng sản xuất, dịch vụ chính:.....

5. Số người lao động

5.1. Tổng số:..... Trong đó nữ:.....

5.2. Số lao động trực tiếp sản xuất:..... Trong đó nữ:.....

5.3. Số lao động làm nghề, công việc nặng nhọc độc hại nguy hiểm:.....

Trong đó nữ:.....

6. Lập hồ sơ vệ sinh lao động theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP:

Có ☐ Không ☐

7. Tổ chức bộ phận y tế

7.1. Người làm công tác y tế:..... Có ☐ Không ☐

Nếu có, ghi rõ thông tin về người làm công tác y tế tại cơ sở lao động:

| STT | Họ và tên | Trình độ chuyên môn | Số điện thoại liên hệ | Chứng chỉ chứng nhận về y tế lao động (có/không) |
|-----|-----------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|
| 1   |           |                     |                       |                                                  |
| 2   |           |                     |                       |                                                  |
| 3   |           |                     |                       |                                                  |
| ... |           |                     |                       |                                                  |

7.2. Trạm/phòng y tế/phòng khám/bệnh viện:..... Có ☐ Không ☐

Nếu có, ghi cụ thể hình thức tổ chức:.....

7.3. Thuê, hợp đồng với đơn vị y tế:..... Có ☐ Không ☐

Nếu có, ghi rõ:

- Tên cơ sở cung cấp dịch vụ:.....

- Địa chỉ:.....

- Số điện thoại liên hệ: \_\_\_\_\_  
 - Nội dung cung cấp dịch vụ: \_\_\_\_\_  
 - Thời gian cung cấp dịch vụ: \_\_\_\_\_

8. Lực lượng sơ cứu tại nơi làm việc (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh)

Số lượng người lao động tham gia lực lượng sơ cứu: \_\_\_\_\_

Trong đó số nữ: \_\_\_\_\_

9. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo (của các cơ quan chức năng đối với cơ sở lao động)

| TT  | Ngày kiểm tra | Đơn vị kiểm tra | Nội dung kiểm tra | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------|-------------------|---------|
| 1   |               |                 |                   |         |
| 2   |               |                 |                   |         |
| 3   |               |                 |                   |         |
| ... |               |                 |                   |         |

## II. Điều kiện lao động và số lao động tiếp xúc với yếu tố có hại

| TT | Yếu tố quan trắc                           | Tổng số mẫu |      | Số mẫu không đạt |      | Số lao động tiếp xúc |                |
|----|--------------------------------------------|-------------|------|------------------|------|----------------------|----------------|
|    |                                            |             |      |                  |      | Tổng số              | Trong đó số nữ |
| 1  | Nhiệt độ                                   |             |      |                  |      |                      |                |
| 2  | Độ ẩm                                      |             |      |                  |      |                      |                |
| 3  | Tốc độ gió                                 |             |      |                  |      |                      |                |
| 4  | Bức xạ nhiệt                               |             |      |                  |      |                      |                |
| 5  | Ánh sáng                                   |             |      |                  |      |                      |                |
| 6  | Bụi                                        | Silic       | Khác | Silic            | Khác |                      |                |
|    | - Bụi toàn phần                            |             |      |                  |      |                      |                |
|    | - Bụi hô hấp                               |             |      |                  |      |                      |                |
|    | - Các loại bụi khác                        |             |      |                  |      |                      |                |
| 7  | Ồn                                         |             |      |                  |      |                      |                |
| 8  | Rung                                       |             |      |                  |      |                      |                |
| 9  | Hơi khí độc                                |             |      |                  |      |                      |                |
|    | _____                                      |             |      |                  |      |                      |                |
|    | ...                                        |             |      |                  |      |                      |                |
| 10 | Phóng xạ                                   |             |      |                  |      |                      |                |
| 11 | Điện từ trường                             |             |      |                  |      |                      |                |
| 12 | Yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp                |             |      |                  |      |                      |                |
|    | _____                                      |             |      |                  |      |                      |                |
|    | ...                                        |             |      |                  |      |                      |                |
| 13 | Đánh giá yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my |             |      |                  |      |                      |                |
|    | _____                                      |             |      |                  |      |                      |                |
|    | ...                                        |             |      |                  |      |                      |                |
| 14 | Các yếu tố khác                            |             |      |                  |      |                      |                |
|    | _____                                      |             |      |                  |      |                      |                |
|    | ...                                        |             |      |                  |      |                      |                |
|    | <b>Tổng cộng</b>                           |             |      |                  |      |                      |                |

### III. Nghỉ việc do ốm đau, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

| Thời gian   |       | Ốm       |       |         |       | Tai nạn lao động |       |         |       | Bệnh nghề nghiệp |       |         |       | Tổng số  |       |         |       |
|-------------|-------|----------|-------|---------|-------|------------------|-------|---------|-------|------------------|-------|---------|-------|----------|-------|---------|-------|
| Quý         | Tháng | Số người | Tỷ lệ | Số ngày | Tỷ lệ | Số người         | Tỷ lệ | Số ngày | Tỷ lệ | Số người         | Tỷ lệ | Số ngày | Tỷ lệ | Số người | Tỷ lệ | Số ngày | Tỷ lệ |
|             |       | (1)      | (2)   | (3)     | (4)   | (5)              | (6)   | (7)     | (8)   | (9)              | (10)  | (11)    | (12)  | (13)     | (14)  | (15)    | (16)  |
| ...         |       |          |       |         |       |                  |       |         |       |                  |       |         |       |          |       |         |       |
| <b>Cộng</b> |       |          |       |         |       |                  |       |         |       |                  |       |         |       |          |       |         |       |

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân).

### IV. Bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm

#### 1. Tổng hợp tình hình bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động

| TT  | Tên bệnh nghề nghiệp | NLD được khám sức khỏe phát hiện BNN |       | NLD được chẩn đoán BNN |       | NLD được giám định BNN |       | Kết quả giám định BNN |    |         |    |       |    |
|-----|----------------------|--------------------------------------|-------|------------------------|-------|------------------------|-------|-----------------------|----|---------|----|-------|----|
|     |                      | Tổng số                              | Số nữ | Tổng số                | Số nữ | Tổng số                | Số nữ | < 5%                  |    | 5 - 30% |    | ≥ 31% |    |
|     |                      |                                      |       |                        |       |                        |       | TS                    | Nữ | TS      | Nữ | TS    | Nữ |
| 1   |                      |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 2   |                      |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 3   |                      |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| ... |                      |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
|     | <b>Tổng cộng</b>     |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |

## 2. Danh sách trường hợp bệnh nghề nghiệp

| TT | Họ tên<br>bệnh nhân | Tuổi |    | Nghề khi<br>bị BNN | Tuổi<br>nghề | Ngày phát<br>hiện bệnh | Tên<br>BNN | Tỷ lệ suy<br>giảm KNLD | Công việc<br>hiện nay |
|----|---------------------|------|----|--------------------|--------------|------------------------|------------|------------------------|-----------------------|
|    |                     | Nam  | Nữ |                    |              |                        |            |                        |                       |
| 1  |                     |      |    |                    |              |                        |            |                        |                       |
| 2  |                     |      |    |                    |              |                        |            |                        |                       |
| 3  |                     |      |    |                    |              |                        |            |                        |                       |
| .. |                     |      |    |                    |              |                        |            |                        |                       |

## V. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

| TT                                                             | Nhóm bệnh                            | Quý I |      | Quý II |      | Quý III |      | Quý IV |      |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|------|--------|------|---------|------|--------|------|
| I. Thống kê tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường: |                                      |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 1                                                              | Lao phổi                             |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 2                                                              | Ung thư phổi                         |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 3                                                              | Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 4                                                              | Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 5                                                              | Viêm phế quản cấp                    |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 6                                                              | Viêm phế quản mãn                    |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 7                                                              | Viêm phổi                            |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 8                                                              | Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng  |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 9                                                              | Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT     |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 10                                                             | Nội tiết                             |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 11                                                             | Bệnh tâm thần                        |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 12                                                             | Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 13                                                             | Bệnh mắt                             |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 14                                                             | Bệnh tai                             |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 15                                                             | Bệnh tim mạch                        |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 16                                                             | Bệnh dạ dày, tá tràng                |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 17                                                             | Bệnh gan, mật                        |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 18                                                             | Bệnh thận, tiết niệu                 |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 19                                                             | Bệnh phụ khoa/sổ nữ                  |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 20                                                             | Sảy thai/sổ nữ có thai               |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 21                                                             | Bệnh da                              |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 22                                                             | Bệnh cơ, xương khớp                  |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 23                                                             | Bệnh sốt rét                         |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 24                                                             | Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)   |       |      |        |      |         |      |        |      |
|                                                                | - ....                               |       |      |        |      |         |      |        |      |
|                                                                | Cộng                                 |       |      |        |      |         |      |        |      |
| II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp                        |                                      |       |      |        |      |         |      |        |      |
|                                                                | Bệnh nghề nghiệp                     |       |      |        |      |         |      |        |      |
| III. Các trường hợp tai nạn lao động                           |                                      | Mắc   | Chết | Mắc    | Chết | Mắc     | Chết | Mắc    | Chết |
|                                                                | Tai nạn lao động                     |       |      |        |      |         |      |        |      |
|                                                                | Tổng cộng                            |       |      |        |      |         |      |        |      |

Thống kê kết quả khám, chẩn đoán của người lao động tự đi khám hoặc phân loại bệnh thông qua khám sức khỏe định kỳ hoặc khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp tại cơ sở lao động.

**VI. Phân loại sức khỏe**

| Số người<br>được KSK định kỳ | Tổng số | Loại I | Loại II | Loại III | Loại IV | Loại V |
|------------------------------|---------|--------|---------|----------|---------|--------|
| Nam                          |         |        |         |          |         |        |
| Tỷ lệ %                      |         |        |         |          |         |        |
| Nữ                           |         |        |         |          |         |        |
| Tỷ lệ %                      |         |        |         |          |         |        |
| Tổng cộng                    |         |        |         |          |         |        |
| Tỷ lệ %                      |         |        |         |          |         |        |

**VII. Công tác huấn luyện**

| TT | Nội dung huấn luyện                             | Số lượng người được huấn luyện |       |
|----|-------------------------------------------------|--------------------------------|-------|
|    |                                                 | Tổng số                        | Số nữ |
| 1  | Huấn luyện về sơ cấp cứu                        |                                |       |
| 2  | Huấn luyện về an toàn lao động                  |                                |       |
| 3  | Huấn luyện lực lượng sơ cứu                     |                                |       |
| 4  | Các nội dung huấn luyện khác<br>(Ghi cụ thể)... |                                |       |

**VIII. Kinh phí chi trả cho công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động**

| Stt | Nội dung hoạt động                                  | Số tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------|---------|---------|
| 1   | Khám sức khỏe định kỳ                               |         |         |
| 2   | Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp                     |         |         |
| 3   | Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp                       |         |         |
| 4   | Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động                 |         |         |
| 5   | Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu                          |         |         |
| 6   | Quan trắc môi trường lao động                       |         |         |
| 7   | Bồi thường tai nạn lao động                         |         |         |
| 8   | Bồi thường bệnh nghề nghiệp                         |         |         |
| 9   | Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại cơ sở LĐ |         |         |
| 10  | Chi phí liên quan khác                              |         |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                    |         |         |

**IX. Các kiến nghị và kế hoạch dự kiến trong kỳ báo cáo tới**


---



---



---



---

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Người báo cáo**  
(Họ tên, chức danh)

**Phụ lục số 9**  
**MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG**  
**6 THÁNG/NĂM TUYẾN HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Sở Y tế.....  
**Trung tâm y tế.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BC...

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Sở Y tế

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM \_\_\_\_\_**  
(Trung tâm Y tế (dự phòng) huyện/thành phố trực thuộc tỉnh  
báo cáo hoạt động y tế lao động về Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ)

**I. CƠ SỞ LAO ĐỘNG TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ**

(Tổng hợp từ số liệu của Sở Kế hoạch - Đầu tư)

| Loại cơ sở<br>lao động | Số cơ sở |                               |                                                  | Số người lao động       |       |                                                       |       |                                               |                                              |
|------------------------|----------|-------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|-------|-------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                        | Tổng số  | Số trực<br>thuộc bộ,<br>ngành | Số cơ sở<br>có yếu tố<br>có hại,<br>nguy<br>hiểm | Tại tất cả các<br>cơ sở |       | Tại các cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm<br>(YTCHNH) |       |                                               |                                              |
|                        |          |                               |                                                  | Tổng<br>số              | Số nữ | Tổng số                                               | Số nữ | Số NLĐ<br>tiếp xúc<br>trực tiếp với<br>YTCHNH | Số nữ tiếp<br>xúc trực<br>tiếp với<br>YTCHNH |
| Trên 200 NLĐ           |          |                               |                                                  |                         |       |                                                       |       |                                               |                                              |
| 50 - 200 NLĐ           |          |                               |                                                  |                         |       |                                                       |       |                                               |                                              |
| Dưới 50 NLĐ            |          |                               |                                                  |                         |       |                                                       |       |                                               |                                              |
| <b>Tổng cộng</b>       |          |                               |                                                  |                         |       |                                                       |       |                                               |                                              |

**II. PHÂN LOẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG THEO NGÀNH NGHỀ VÀ QUY MÔ**

1. Phân loại đối với tất cả các cơ sở lao động trong phạm vi quản lý

| TT | Loại ngành nghề                        | Cỡ nhỏ<br>dưới 50 NLĐ |           | Cỡ vừa<br>51 - 200 NLĐ |           | Cỡ lớn<br>> 200 NLĐ |           | Tổng số  |           |
|----|----------------------------------------|-----------------------|-----------|------------------------|-----------|---------------------|-----------|----------|-----------|
|    |                                        | Số<br>CS              | Số<br>NLĐ | Số<br>CS               | Số<br>NLĐ | Số<br>CS            | Số<br>NLĐ | Số<br>CS | Số<br>NLĐ |
| 1  | Nông nghiệp                            |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 2  | Lâm nghiệp                             |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 3  | Thủy sản                               |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 4  | Khai thác mỏ                           |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 5  | Công nghiệp chế biến, chế tạo          |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 6  | Sản xuất và phân phối năng lượng       |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 7  | Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 8  | Xây dựng                               |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |

| TT | Loại ngành nghề                        | Cỡ nhỏ<br>dưới 50 NLĐ |           | Cỡ vừa<br>51 - 200 NLĐ |           | Cỡ lớn<br>> 200 NLĐ |           | Tổng số  |           |
|----|----------------------------------------|-----------------------|-----------|------------------------|-----------|---------------------|-----------|----------|-----------|
|    |                                        | Số<br>CS              | Số<br>NLĐ | Số<br>CS               | Số<br>NLĐ | Số<br>CS            | Số<br>NLĐ | Số<br>CS | Số<br>NLĐ |
| 9  | Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa        |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 10 | Vận tải, kho bãi                       |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 11 | Khách sạn nhà hàng                     |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 12 | Thông tin, truyền thông                |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 13 | Tài chính, tín dụng và bảo hiểm        |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 14 | Kinh doanh bất động sản                |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 15 | Hoạt động chuyên môn, KHCN             |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 16 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 17 | Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng      |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 18 | Giáo dục và đào tạo                    |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 19 | Y tế và các hoạt động cứu trợ XH       |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 20 | Hoạt động văn hóa xã hội               |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 21 | Các hoạt động dịch vụ khác             |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 22 | Làm thuê các công việc tại hộ gia đình |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 23 | Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
|    | <b>Tổng cộng</b>                       |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |

\* Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)

## 2. Phân loại đối với cơ sở lao động có yếu tố có hại, nguy hiểm

| TT | Loại ngành nghề                        | Cỡ nhỏ<br>dưới 50 NLĐ |           | Cỡ vừa<br>51 - 200 NLĐ |           | Cỡ lớn<br>> 200 NLĐ |           | Tổng số  |           |
|----|----------------------------------------|-----------------------|-----------|------------------------|-----------|---------------------|-----------|----------|-----------|
|    |                                        | Số<br>CS              | Số<br>NLĐ | Số<br>CS               | Số<br>NLĐ | Số<br>CS            | Số<br>NLĐ | Số<br>CS | Số<br>NLĐ |
| 1  | Nông nghiệp                            |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 2  | Lâm nghiệp                             |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 3  | Thủy sản                               |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 4  | Khai thác mỏ                           |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 5  | Công nghiệp chế biến, chế tạo          |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 6  | Sản xuất và phân phối năng lượng       |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 7  | Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 8  | Xây dựng                               |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 9  | Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa        |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 10 | Vận tải, kho bãi                       |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 11 | Khách sạn nhà hàng                     |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 12 | Thông tin, truyền thông                |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 13 | Tài chính, tín dụng và bảo hiểm        |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 14 | Kinh doanh bất động sản                |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 15 | Hoạt động chuyên môn, KHCN             |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 16 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 17 | Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng      |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |

| TT | Loại ngành nghề                        | Cỡ nhỏ<br>dưới 50 NLĐ |           | Cỡ vừa<br>51 - 200 NLĐ |           | Cỡ lớn<br>> 200 NLĐ |           | Tổng số  |           |
|----|----------------------------------------|-----------------------|-----------|------------------------|-----------|---------------------|-----------|----------|-----------|
|    |                                        | Số<br>CS              | Số<br>NLĐ | Số<br>CS               | Số<br>NLĐ | Số<br>CS            | Số<br>NLĐ | Số<br>CS | Số<br>NLĐ |
| 18 | Giáo dục và đào tạo                    |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 19 | Y tế và các hoạt động cứu trợ XH       |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 20 | Hoạt động văn hóa xã hội               |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 21 | Các hoạt động dịch vụ khác             |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 22 | Làm thuê các công việc tại hộ gia đình |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
| 23 | Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |
|    | <b>Tổng cộng</b>                       |                       |           |                        |           |                     |           |          |           |

\* Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)

### III. LẬP HỒ SƠ VỆ SINH LAO ĐỘNG

|                                          |                                     |                                            |                                     |
|------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|
| Các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý |                                     | Cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm, có hại |                                     |
| Tổng số cơ sở                            | Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động | Tổng số cơ sở                              | Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động |
|                                          |                                     |                                            |                                     |

### IV. TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

#### 1. Phân loại cơ sở lao động theo hình thức tổ chức bộ phận y tế

| Loại cơ sở<br>sản xuất | Hình thức tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở lao động |              |               |      |                                  | Hợp đồng với<br>cơ sở khám<br>bệnh, chữa<br>bệnh | Tổng<br>cộng |
|------------------------|---------------------------------------------------|--------------|---------------|------|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------------|
|                        | Có trạm/<br>phòng y tế                            | Bệnh<br>viện | Phòng<br>khám | Khác | Tổng số cơ sở<br>có tổ chức y tế |                                                  |              |
| Trên 200 NLĐ           |                                                   |              |               |      |                                  |                                                  |              |
| 51 - 200 NLĐ           |                                                   |              |               |      |                                  |                                                  |              |
| Dưới 50 NLĐ            |                                                   |              |               |      |                                  |                                                  |              |
| <b>Tổng cộng</b>       |                                                   |              |               |      |                                  |                                                  |              |

#### 2. Trình độ người làm công tác y tế tại các cơ sở lao động

| Loại cơ sở<br>sản xuất | Tổng số<br>người làm<br>công tác y tế | Trình độ người làm công tác y tế |                         |                       |      |                         |                 |
|------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------------------|------|-------------------------|-----------------|
|                        |                                       | Bác sĩ                           | Bác sĩ y tế<br>dự phòng | Cử nhân<br>điều dưỡng | Y sĩ | Điều dưỡng<br>trung học | Hộ sinh<br>viên |
| Trên 200 NLĐ           |                                       |                                  |                         |                       |      |                         |                 |
| 51 - 200 NLĐ           |                                       |                                  |                         |                       |      |                         |                 |
| Dưới 50 NLĐ            |                                       |                                  |                         |                       |      |                         |                 |
| <b>Tổng cộng</b>       |                                       |                                  |                         |                       |      |                         |                 |

#### 3. Lực lượng sơ cấp cứu tại các cơ sở lao động

| Loại cơ sở sản xuất | Số người tham gia lực lượng sơ cứu |             |
|---------------------|------------------------------------|-------------|
|                     | Tổng số                            | Trong đó nữ |
| Trên 200 NLĐ        |                                    |             |
| 51 - 200 NLĐ        |                                    |             |
| Dưới 50 NLĐ         |                                    |             |
| <b>Tổng cộng</b>    |                                    |             |

## V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Số cơ sở được quan trắc môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo: \_\_\_\_ / \_\_\_\_

1. Kết quả quan trắc các yếu tố vi khí hậu và vật lý, hóa học trong môi trường lao động

| TT  | Tên cơ sở        | Tổng số người lao động | Số người tiếp xúc | Nhiệt độ |     | Độ ẩm |     | Tốc độ gió |     | Ánh sáng |     | Ồn  |     | Rung |     | HK độc |     | Phóng xạ |     | Điện, Từ trường |     | Yếu tố khác |     |
|-----|------------------|------------------------|-------------------|----------|-----|-------|-----|------------|-----|----------|-----|-----|-----|------|-----|--------|-----|----------|-----|-----------------|-----|-------------|-----|
|     |                  |                        |                   | (1)      | (2) | (1)   | (2) | (1)        | (2) | (1)      | (2) | (1) | (2) | (1)  | (2) | (1)    | (2) | (1)      | (2) | (1)             | (2) | (1)         | (2) |
| 1   |                  |                        |                   |          |     |       |     |            |     |          |     |     |     |      |     |        |     |          |     |                 |     |             |     |
| 2   |                  |                        |                   |          |     |       |     |            |     |          |     |     |     |      |     |        |     |          |     |                 |     |             |     |
| ... |                  |                        |                   |          |     |       |     |            |     |          |     |     |     |      |     |        |     |          |     |                 |     |             |     |
|     | <b>Tổng cộng</b> |                        |                   |          |     |       |     |            |     |          |     |     |     |      |     |        |     |          |     |                 |     |             |     |

(1): Tổng số mẫu quan trắc; (2): Tổng số mẫu không đạt

2. Kết quả quan trắc yếu tố bụi trong môi trường lao động

| TT  | Tên cơ sở        | Tổng số người lao động | Số người tiếp xúc với các yếu tố bụi | Bụi toàn phần |     | Bụi hô hấp |     | Bụi silic |     | Bụi khác |     | Tổng số |     |
|-----|------------------|------------------------|--------------------------------------|---------------|-----|------------|-----|-----------|-----|----------|-----|---------|-----|
|     |                  |                        |                                      | (1)           | (2) | (1)        | (2) | (1)       | (2) | (1)      | (2) | (1)     | (2) |
| 1   |                  |                        |                                      |               |     |            |     |           |     |          |     |         |     |
| 2   |                  |                        |                                      |               |     |            |     |           |     |          |     |         |     |
| ... |                  |                        |                                      |               |     |            |     |           |     |          |     |         |     |
|     | <b>Tổng cộng</b> |                        |                                      |               |     |            |     |           |     |          |     |         |     |

(1): Tổng số mẫu quan trắc; (2): Tổng số mẫu không đạt

3. Kết quả đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

| TT  | Tên cơ sở        | Tổng số người lao động | Đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp (yếu tố vi sinh vật/gây dị ứng, mẫn cảm/gây ung thư/dung môi) |                   |                  | Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my |                  |
|-----|------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|------------------|
|     |                  |                        | Yếu tố tiếp xúc                                                                                        | Số người tiếp xúc | Kết quả đánh giá | Số người được đánh giá            | Kết quả đánh giá |
| 1   |                  |                        |                                                                                                        |                   |                  |                                   |                  |
| 2   |                  |                        |                                                                                                        |                   |                  |                                   |                  |
| ... |                  |                        |                                                                                                        |                   |                  |                                   |                  |
|     | <b>Tổng cộng</b> |                        |                                                                                                        |                   |                  |                                   |                  |

**VI. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE VÀ BỆNH TẬT****1. Tình hình nghỉ ốm**

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý: \_\_\_\_ / \_\_\_\_

| TT  | Tên cơ sở | Ốm       |     |         |     | Tai nạn lao động |     |         |     | Bệnh nghề nghiệp |      |         |      | Tổng số  |      |         |      |
|-----|-----------|----------|-----|---------|-----|------------------|-----|---------|-----|------------------|------|---------|------|----------|------|---------|------|
|     |           | Số người | %   | Số ngày | %   | Số người         | %   | Số ngày | %   | Số người         | %    | Số ngày | %    | Số người | %    | Số ngày | %    |
|     |           | (1)      | (2) | (3)     | (4) | (5)              | (6) | (7)     | (8) | (9)              | (10) | (11)    | (12) | (13)     | (14) | (15)    | (16) |
| 1   |           |          |     |         |     |                  |     |         |     |                  |      |         |      |          |      |         |      |
| 2   |           |          |     |         |     |                  |     |         |     |                  |      |         |      |          |      |         |      |
| ... |           |          |     |         |     |                  |     |         |     |                  |      |         |      |          |      |         |      |
|     | Cộng      |          |     |         |     |                  |     |         |     |                  |      |         |      |          |      |         |      |

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.

- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.

- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.

- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân).

**2. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động**

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động: \_\_\_\_ / \_\_\_\_

| TT                                                    | Nhóm bệnh                            | Quý I |      | Quý II |      | Quý III |      | Quý IV |      |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|------|--------|------|---------|------|--------|------|
| I. Tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường: |                                      |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 1                                                     | Lao phổi                             |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 2                                                     | Ung thư phổi                         |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 3                                                     | Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 4                                                     | Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 5                                                     | Viêm phế quản cấp                    |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 6                                                     | Viêm phế quản mãn                    |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 7                                                     | Viêm phổi                            |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 8                                                     | Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng  |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 9                                                     | Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT     |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 10                                                    | Nội tiết                             |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 11                                                    | Bệnh tâm thần                        |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 12                                                    | Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 13                                                    | Bệnh mắt                             |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 14                                                    | Bệnh tai                             |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 15                                                    | Bệnh tim mạch                        |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 16                                                    | Bệnh dạ dày, tá tràng                |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 17                                                    | Bệnh gan, mật                        |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 18                                                    | Bệnh thận, tiết niệu                 |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 19                                                    | Bệnh phụ khoa/sô nữ                  |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 20                                                    | Sảy thai/sô nữ có thai               |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 21                                                    | Bệnh da                              |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 22                                                    | Bệnh cơ, xương khớp                  |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 23                                                    | Bệnh sốt rét                         |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 24                                                    | Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)   |       |      |        |      |         |      |        |      |
|                                                       | - ....                               |       |      |        |      |         |      |        |      |
|                                                       | Cộng                                 |       |      |        |      |         |      |        |      |
| II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp               |                                      |       |      |        |      |         |      |        |      |
|                                                       | Bệnh nghề nghiệp                     |       |      |        |      |         |      |        |      |
| III. Các trường hợp tai nạn lao động                  |                                      | Mắc   | Chết | Mắc    | Chết | Mắc     | Chết | Mắc    | Chết |
|                                                       | Tai nạn lao động                     |       |      |        |      |         |      |        |      |
|                                                       | Tổng cộng                            |       |      |        |      |         |      |        |      |

## VI. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ KHÁM PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Số cơ sở lao động có khám sức khỏe định kỳ/tổng số cơ sở: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

1. Phân loại sức khỏe:

| Số khám SKĐK | Tổng số | Loại I | Loại II | Loại III | Loại IV | Loại V |
|--------------|---------|--------|---------|----------|---------|--------|
| Nam          |         |        |         |          |         |        |
| Tỷ lệ %      |         |        |         |          |         |        |
| Nữ           |         |        |         |          |         |        |
| Tỷ lệ %      |         |        |         |          |         |        |
| Tổng cộng    |         |        |         |          |         |        |
| Tỷ lệ %      |         |        |         |          |         |        |

2. Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp

Số cơ sở lao động có khám BNN/tổng số cơ sở có nguy cơ: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

| TT | Tên bệnh nghề nghiệp                                                                  | NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN |       | NLĐ được chẩn đoán BNN |       | NLĐ được giám định BNN |       | Kết quả giám định BNN |    |         |    |        |    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|------------------------|-------|------------------------|-------|-----------------------|----|---------|----|--------|----|
|    |                                                                                       | Tổng số                              | Số nữ | Tổng số                | Số nữ | Tổng số                | Số nữ | < 5%                  |    | 5 - 30% |    | >= 31% |    |
|    |                                                                                       |                                      |       |                        |       |                        |       | TS                    | Nữ | TS      | Nữ | TS     | Nữ |
| 1  | Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp                                                       |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 2  | Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp                                                      |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 3  | Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp                                                        |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 4  | Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp                                                        |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 5  | Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp                                                        |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 6  | Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp                                               |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 7  | Bệnh hen phế quản nghề nghiệp                                                         |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 8  | Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp                                                        |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 9  | Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng                                     |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 10 | Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp                                                  |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 11 | Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp                                                     |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 12 | Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen nghề nghiệp                                             |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 13 | Bệnh nhiễm độc asen nghề nghiệp                                                       |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 14 | Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp (nhóm photpho hữu cơ và cacbamat) |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 15 | Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp                                                    |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |

| TT               | Tên bệnh nghề nghiệp                                              | NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN |       | NLĐ được chẩn đoán BNN |       | NLĐ được giám định BNN |       | Kết quả giám định BNN |    |         |    |       |    |
|------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|------------------------|-------|------------------------|-------|-----------------------|----|---------|----|-------|----|
|                  |                                                                   | Tổng số                              | Số nữ | Tổng số                | Số nữ | Tổng số                | Số nữ | < 5%                  |    | 5 - 30% |    | ≥ 31% |    |
|                  |                                                                   |                                      |       |                        |       |                        |       | TS                    | Nữ | TS      | Nữ | TS    | Nữ |
| 16               | Bệnh nhiễm độc monoxit cacbon nghề nghiệp                         |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 17               | Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp                                 |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 18               | Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn                                 |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 19               | Bệnh tăng hoặc giảm áp nghề nghiệp                                |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 20               | Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân;                               |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 21               | Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ                                   |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 22               | Bệnh phóng xạ nghề nghiệp                                         |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 23               | Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp                                |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 24               | Bệnh nốt da nghề nghiệp                                           |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 25               | Bệnh sạm da nghề nghiệp                                           |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 26               | Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm                         |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 27               | Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 28               | Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất   |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 29               | Bệnh xoắn khuẩn Leptospira nghề nghiệp                            |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 30               | Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp                                   |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 31               | Bệnh lao nghề nghiệp                                              |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 32               | Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                      |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 33               | Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp                                |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 34               | Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp                            |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                   |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |

### 3. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp

| TT | Họ tên bệnh nhân | Tuổi |    | Nghề khi bị BNN | Tuổi nghề | Ngày phát hiện bệnh | Tên BNN | Tỷ lệ suy giảm KNLĐ | Công việc hiện nay |
|----|------------------|------|----|-----------------|-----------|---------------------|---------|---------------------|--------------------|
|    |                  | Nam  | Nữ |                 |           |                     |         |                     |                    |
| 1  |                  |      |    |                 |           |                     |         |                     |                    |
| 2  |                  |      |    |                 |           |                     |         |                     |                    |
| 3  |                  |      |    |                 |           |                     |         |                     |                    |
| .. |                  |      |    |                 |           |                     |         |                     |                    |

**VII. HUẤN LUYỆN VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

| TT        | Nội dung                                                                                         | Số cơ sở<br>lao động được<br>huấn luyện | Số người lao động được<br>huấn luyện |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|-------|
|           |                                                                                                  |                                         | Tổng số                              | Số nữ |
| <b>I</b>  | <b>Tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lao động</b>                                                |                                         |                                      |       |
| 1         | Huấn luyện về sơ cấp cứu                                                                         |                                         |                                      |       |
| 2         | Huấn luyện về an toàn lao động                                                                   |                                         |                                      |       |
| 3         | Huấn luyện lực lượng sơ cứu                                                                      |                                         |                                      |       |
| 4         | Các nội dung huấn luyện khác                                                                     |                                         |                                      |       |
| <b>II</b> | <b>Các hoạt động do đơn vị triển khai</b>                                                        |                                         |                                      |       |
| 1         | Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về vệ sinh lao động                                               |                                         |                                      |       |
| 2         | Huấn luyện chuyên môn về quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp           |                                         |                                      |       |
| 3         | Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về sơ cứu, cấp cứu                                                |                                         |                                      |       |
| 4         | Huấn luyện nâng cao sức khỏe nơi làm việc, dinh dưỡng, ATVSTP, phòng chống dịch tại nơi làm việc |                                         |                                      |       |
| 5         | Huấn luyện các nội dung khác.....                                                                |                                         |                                      |       |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                 |                                         |                                      |       |

**VIII. BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KBCB)**

Số cơ sở KBCB báo cáo/Tổng số cơ sở KBCB trên địa bàn \_\_\_\_ / \_\_\_\_

**1. Danh sách các trường hợp tai nạn lao động**

| TT  | Họ và tên | Tuổi | Giới |    | Ngày bị tai nạn | Nghề nghiệp | Bộ phận bị tổn thương | Được sơ cứu tại chỗ |       | Phương tiện chuyển đến cơ sở KBCB | Thời gian điều trị | Kết quả điều trị |                       |         | Ghi chú |
|-----|-----------|------|------|----|-----------------|-------------|-----------------------|---------------------|-------|-----------------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|---------|---------|
|     |           |      | Nam  | Nữ |                 |             |                       | Có                  | Không |                                   |                    | Khỏi             | Khỏi, để lại di chứng | Tử vong |         |
| 1   |           |      |      |    |                 |             |                       |                     |       |                                   |                    |                  |                       |         |         |
| 2   |           |      |      |    |                 |             |                       |                     |       |                                   |                    |                  |                       |         |         |
| ... |           |      |      |    |                 |             |                       |                     |       |                                   |                    |                  |                       |         |         |

**2. Tổng hợp các trường hợp tai nạn lao động**

| TT | Nội dung                                                                 | Số người | Ghi chú                                                                                                         |
|----|--------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Người lao động được sơ cứu, cấp cứu (không phải điều trị tại cơ sở KBCB) |          | Số liệu thống kê không tính trùng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, điều trị tại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |
| 2  | Người lao động được điều trị lần đầu trong năm đối với 1 vụ tai nạn*     |          |                                                                                                                 |
| 3  | Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh              |          |                                                                                                                 |

\* Với mỗi trường hợp bị tai nạn lao động, chỉ ghi nhận lần khám, điều trị đầu tiên tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với vụ tai nạn lao động đó

**3. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo việc sơ cứu, cấp cứu và điều trị**

| TT  | Cơ sở KBCB  | Số người được sơ cứu tại chỗ | Số người được điều trị tại cơ sở KBCB |      |                       |         | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------|---------------------------------------|------|-----------------------|---------|---------|
|     |             |                              | Tổng số                               | Khỏi | Khỏi, để lại di chứng | Tử vong |         |
| ... |             |                              |                                       |      |                       |         |         |
|     | <b>Tổng</b> |                              |                                       |      |                       |         |         |

## 4. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo ngành nghề

| TT        | Mã ngành nghề | Ngành nghề                                    | Tổng số trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị |
|-----------|---------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1         | A01           | Nông nghiệp                                   |                                                           |
| 2         | A02           | Lâm nghiệp                                    |                                                           |
| 3         | A03           | Thủy sản                                      |                                                           |
| 4         | B (05-09)     | Khai thác mỏ                                  |                                                           |
| 5         | C (10-33)     | Công nghiệp chế biến, chế tạo                 |                                                           |
| 6         | D35           | Sản xuất và phân phối năng lượng              |                                                           |
| 7         | E (36-39)     | Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác/nước thải |                                                           |
| 8         | F (41-43)     | Xây dựng                                      |                                                           |
| 9         | G (45-47)     | Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa               |                                                           |
| 10        | H (49-53)     | Vận tải, kho bãi                              |                                                           |
| 11        | I (55-56)     | Khách sạn nhà hàng                            |                                                           |
| 12        | J (58-63)     | Thông tin, truyền thông                       |                                                           |
| 13        | K (64-66)     | Tài chính, tín dụng và bảo hiểm               |                                                           |
| 14        | L68           | Kinh doanh bất động sản                       |                                                           |
| 15        | M (69-75)     | Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ     |                                                           |
| 16        | N (77-82)     | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ        |                                                           |
| 17        | O84           | Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng             |                                                           |
| 18        | P85           | Giáo dục và đào tạo                           |                                                           |
| 19        | Q (86-88)     | Y tế và các hoạt động cứu trợ XH              |                                                           |
| 20        | R (90-93)     | Hoạt động văn hóa xã hội                      |                                                           |
| 21        | S (94-96)     | Các hoạt động dịch vụ khác                    |                                                           |
| 22        | T (97-98)     | Làm thuê các công việc tại hộ gia đình        |                                                           |
| 23        | U99           | Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế    |                                                           |
| Tổng cộng |               |                                               |                                                           |

## IX. KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC VỆ SINH LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động: \_\_\_\_ / \_\_\_\_

| Stt       | Nội dung hoạt động                                        | Số tiền | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1         | Khám sức khỏe định kỳ                                     |         |         |
| 2         | Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp                           |         |         |
| 3         | Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp                             |         |         |
| 4         | Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động                       |         |         |
| 5         | Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu                                |         |         |
| 6         | Quan trắc môi trường lao động                             |         |         |
| 7         | Bồi thường tai nạn lao động                               |         |         |
| 8         | Bồi thường bệnh nghề nghiệp                               |         |         |
| 9         | Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại cơ sở lao động |         |         |
| 10        | Chi phí liên quan khác                                    |         |         |
| Tổng cộng |                                                           |         |         |

**X. CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ**

1. Công tác xây dựng kế hoạch

2. Thông tin giáo dục truyền thông

- Hoạt động hưởng ứng tháng hành động Quốc gia ATVSLĐ

- Tuyên truyền phổ biến các văn bản QPPL có liên quan về VSLĐ, PCBNN

- Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu

3. Tổ chức giao ban với tuyến dưới

| Nội dung báo cáo                             | Cơ sở lao động | Trạm y tế xã/phường/thị trấn |
|----------------------------------------------|----------------|------------------------------|
| Số cơ sở lao động/trạm y tế tham dự giao ban |                |                              |
| Nội dung giao ban                            |                |                              |
| Đề xuất, kiến nghị                           |                |                              |

4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo

| Tình hình thanh tra/kiểm tra                   |                                                            | Ghi chú |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
| Tổng số cơ sở lao động được thanh tra/kiểm tra | Số cơ sở lao động có yếu tố có hại được thanh tra/kiểm tra |         |
|                                                |                                                            |         |
|                                                |                                                            |         |

5. Các hoạt động khác

**XI. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ**

1. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác VSLĐ, PCBNN trên địa bàn

2. Kiến nghị

**Thủ trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Người báo cáo**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Phụ lục 10**  
**MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG**  
**6 THÁNG/NĂM TUYỂN TÌNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị chủ quản  
Đơn vị báo cáo.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BC....., ngày..... tháng..... năm .....

Kính gửi: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM**  
(Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Trung tâm y tế bộ, ngành  
báo cáo hoạt động y tế lao động về Bộ Y tế)

**I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY**

**1. Công tác tổ chức về y tế lao động**

**1.1. Đơn vị tuyển tình được giao thực hiện công tác y tế lao động:**

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh/thành phố ☐

Trung tâm Bảo vệ sức khỏe môi trường lao động ☐

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật ☐

**1.2. Tổng số cán bộ làm công tác y tế lao động, PCBN: ....., trong đó:**

| Trình độ đại học và trên đại học |         |              |            |                  | Trình độ cao đẳng/trung cấp |            |          | Khác |
|----------------------------------|---------|--------------|------------|------------------|-----------------------------|------------|----------|------|
| Bác sỹ                           | Dược sỹ | Cử nhân YTCC | Cử nhân MT | Cử nhân hóa sinh | Y                           | Môi trường | Hóa sinh |      |
|                                  |         |              |            |                  |                             |            |          |      |

- Số giám định viên bệnh nghề nghiệp: .....

**2. Tình hình thực hiện văn bản pháp quy**

| TT | Văn bản pháp quy                                                      | Số quận, huyện, thị xã, thành phố được phổ biến/Tổng số | Số cơ sở lao động được phổ biến |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1  | Luật an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ)<br>Bộ Luật lao động            |                                                         |                                 |
| 2  | Các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật ATVSLĐ và Bộ Luật lao động |                                                         |                                 |
| 3  | Các Thông tư của Bộ Y tế hướng dẫn Luật ATVSLĐ                        |                                                         |                                 |
| 4  | Các Thông tư của Bộ LĐTBXH hướng dẫn Luật ATVSLĐ                      |                                                         |                                 |
| 5  | Các văn bản hướng dẫn công tác ATVSLĐ đối với nhân viên y tế          |                                                         |                                 |
| 6  | Các văn bản khác... (nếu có)                                          |                                                         |                                 |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                      |                                                         |                                 |

**3. Cơ sở hạ tầng, máy, trang thiết bị phục vụ công tác vệ sinh lao động, bệnh nghề nghiệp**  
(Rà soát và báo cáo toàn bộ số máy móc hiện có theo Chuẩn Y tế dự phòng về lĩnh vực y tế lao động, bệnh nghề nghiệp đến thời điểm báo cáo - Đính kèm một trang riêng).

**II. CƠ SỞ LAO ĐỘNG TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ**

| Loại cơ sở sản xuất | Số cơ sở |                         |                                      | Số người lao động    |       |                                                    |       |                                      |                                     |
|---------------------|----------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------|-------|----------------------------------------------------|-------|--------------------------------------|-------------------------------------|
|                     | Tổng số  | Số trực thuộc bộ, ngành | Số cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm | Tại tất cả các cơ sở |       | Tại các cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm (YTCHNH) |       |                                      |                                     |
|                     |          |                         |                                      | Tổng số              | Số nữ | Tổng số                                            | Số nữ | Số NLĐ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH | Số nữ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH |
| Trên 200 NLĐ        |          |                         |                                      |                      |       |                                                    |       |                                      |                                     |
| 51 - 200 NLĐ        |          |                         |                                      |                      |       |                                                    |       |                                      |                                     |
| Dưới 50 NLĐ         |          |                         |                                      |                      |       |                                                    |       |                                      |                                     |
| <b>Tổng cộng</b>    |          |                         |                                      |                      |       |                                                    |       |                                      |                                     |

**III. PHÂN LOẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG THEO NGÀNH NGHỀ VÀ QUY MÔ****1. Phân loại các cơ sở lao động trong phạm vi quản lý theo ngành nghề, quy mô**

| TT | Loại ngành nghề                        | Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ |        | Cỡ vừa 51 - 200 NLĐ |        | Cỡ lớn > 200 NLĐ |        | Tổng số |        |
|----|----------------------------------------|--------------------|--------|---------------------|--------|------------------|--------|---------|--------|
|    |                                        | Số CS              | Số NLĐ | Số CS               | Số NLĐ | Số CS            | Số NLĐ | Số CS   | Số NLĐ |
|    |                                        |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 1  | Nông nghiệp                            |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 2  | Lâm nghiệp                             |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 3  | Thủy sản                               |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 4  | Khai thác mỏ                           |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 5  | Công nghiệp chế biến, chế tạo          |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 6  | Sản xuất và phân phối năng lượng       |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 7  | Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 8  | Xây dựng                               |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 9  | Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa        |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 10 | Vận tải, kho bãi                       |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 11 | Khách sạn nhà hàng                     |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 12 | Thông tin, truyền thông                |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 13 | Tài chính, tín dụng và bảo hiểm        |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 14 | Kinh doanh bất động sản                |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 15 | Hoạt động chuyên môn, KHCN             |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 16 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 17 | Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng      |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 18 | Giáo dục và đào tạo                    |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 19 | Y tế và các hoạt động cứu trợ XH       |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 20 | Hoạt động văn hóa xã hội               |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 21 | Các hoạt động dịch vụ khác             |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 22 | Làm thuê các công việc tại hộ gia đình |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 23 | Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
|    | <b>Tổng cộng</b>                       |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |

\* Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)

**2. Phân loại cơ sở lao động có YTCHNH theo ngành nghề, quy mô**

| TT | Loại ngành nghề                  | Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ |        | Cỡ vừa 51 - 200 NLĐ |        | Cỡ lớn > 200 NLĐ |        | Tổng số |        |
|----|----------------------------------|--------------------|--------|---------------------|--------|------------------|--------|---------|--------|
|    |                                  | Số CS              | Số NLĐ | Số CS               | Số NLĐ | Số CS            | Số NLĐ | Số CS   | Số NLĐ |
| 1  | Nông nghiệp                      |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 2  | Lâm nghiệp                       |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 3  | Thủy sản                         |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 4  | Khai thác mỏ                     |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 5  | Công nghiệp chế biến, chế tạo    |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 6  | Sản xuất và phân phối năng lượng |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |

| TT               | Loại ngành nghề                        | Cỡ nhỏ dưới 50 NLD |        | Cỡ vừa 51 - 200 NLD |        | Cỡ lớn > 200 NLD |        | Tổng số |        |
|------------------|----------------------------------------|--------------------|--------|---------------------|--------|------------------|--------|---------|--------|
|                  |                                        | Số CS              | Số NLD | Số CS               | Số NLD | Số CS            | Số NLD | Số CS   | Số NLD |
| 7                | Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 8                | Xây dựng                               |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 9                | Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa        |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 10               | Vận tải, kho bãi                       |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 11               | Khách sạn nhà hàng                     |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 12               | Thông tin, truyền thông                |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 13               | Tài chính, tín dụng và bảo hiểm        |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 14               | Kinh doanh bất động sản                |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 15               | Hoạt động chuyên môn, KHCN             |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 16               | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 17               | Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng      |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 18               | Giáo dục và đào tạo                    |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 19               | Y tế và các hoạt động cứu trợ XH       |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 20               | Hoạt động văn hóa xã hội               |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 21               | Các hoạt động dịch vụ khác             |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 22               | Làm thuê các công việc tại hộ gia đình |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| 23               | Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                        |                    |        |                     |        |                  |        |         |        |

#### IV. LẬP HỒ SƠ VỆ SINH LAO ĐỘNG

| Các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý |                                     | Cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm, có hại |                                     |
|------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng số cơ sở                            | Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động | Tổng số cơ sở                              | Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động |
|                                          |                                     |                                            |                                     |

Lập hồ sơ vệ sinh lao động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động.

#### V. TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

##### 1. Hình thức tổ chức bộ phận y tế theo loại cơ sở lao động

| Loại cơ sở sản xuất | Hình thức tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở lao động |           |            |      |                               | Hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KBCB) | Tổng cộng |
|---------------------|---------------------------------------------------|-----------|------------|------|-------------------------------|------------------------------------------------|-----------|
|                     | Có trạm/phòng y tế                                | Bệnh viện | Phòng khám | Khác | Tổng số cơ sở có tổ chức y tế |                                                |           |
| Trên 200 NLD        |                                                   |           |            |      |                               |                                                |           |
| 51 - 200 NLD        |                                                   |           |            |      |                               |                                                |           |
| Dưới 50 NLD         |                                                   |           |            |      |                               |                                                |           |
| <b>Tổng cộng</b>    |                                                   |           |            |      |                               |                                                |           |

##### 2. Trình độ người làm công tác y tế tại các cơ sở lao động

| Loại cơ sở sản xuất | Tổng số người làm công tác y tế | Trình độ người làm công tác y tế |                      |                    |      |                      |              |
|---------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------|------|----------------------|--------------|
|                     |                                 | Bác sĩ                           | Bác sĩ y tế dự phòng | Cử nhân điều dưỡng | Y sĩ | Điều dưỡng trung học | Hộ sinh viên |
| Trên 200 NLD        |                                 |                                  |                      |                    |      |                      |              |
| 51 - 200 NLD        |                                 |                                  |                      |                    |      |                      |              |
| Dưới 50 NLD         |                                 |                                  |                      |                    |      |                      |              |
| <b>Tổng cộng</b>    |                                 |                                  |                      |                    |      |                      |              |

##### 3. Lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh

| Loại cơ sở sản xuất | Số người tham gia lực lượng sơ cứu |             |
|---------------------|------------------------------------|-------------|
|                     | Tổng số                            | Trong đó nữ |
| Trên 200 NLD        |                                    |             |
| 51 - 200 NLD        |                                    |             |
| Dưới 50 NLD         |                                    |             |
| <b>Tổng cộng</b>    |                                    |             |

## VI. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Số cơ sở được quan trắc môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo: \_\_\_\_/\_\_\_\_

### 1. Kết quả quan trắc các yếu tố vi khí hậu và vật lý, hóa học trong môi trường lao động

| TT  | Tên cơ sở        | TS người lao động | Số người tiếp xúc | Nhiệt độ |     | Độ ẩm |     | Tốc độ gió |     | Ánh sáng |     | Ồn  |     | Rung |     | HK độc |     | Phóng xạ |     | Điện, Từ trường |     | Yếu tố khác |     |
|-----|------------------|-------------------|-------------------|----------|-----|-------|-----|------------|-----|----------|-----|-----|-----|------|-----|--------|-----|----------|-----|-----------------|-----|-------------|-----|
|     |                  |                   |                   | (1)      | (2) | (1)   | (2) | (1)        | (2) | (1)      | (2) | (1) | (2) | (1)  | (2) | (1)    | (2) | (1)      | (2) | (1)             | (2) | (1)         | (2) |
| 1   |                  |                   |                   |          |     |       |     |            |     |          |     |     |     |      |     |        |     |          |     |                 |     |             |     |
| 2   |                  |                   |                   |          |     |       |     |            |     |          |     |     |     |      |     |        |     |          |     |                 |     |             |     |
| ... |                  |                   |                   |          |     |       |     |            |     |          |     |     |     |      |     |        |     |          |     |                 |     |             |     |
|     | <b>Tổng cộng</b> |                   |                   |          |     |       |     |            |     |          |     |     |     |      |     |        |     |          |     |                 |     |             |     |

(1): Tổng số mẫu quan trắc; (2): Tổng số mẫu không đạt

### 2. Kết quả quan trắc yếu tố bụi trong môi trường lao động

| TT  | Tên cơ sở        | TS người lao động | Số người tiếp xúc với yếu tố bụi | Bụi toàn phần |     | Bụi hô hấp |     | Bụi silic |     | Bụi khác |     | Tổng số |     |
|-----|------------------|-------------------|----------------------------------|---------------|-----|------------|-----|-----------|-----|----------|-----|---------|-----|
|     |                  |                   |                                  | (1)           | (2) | (1)        | (2) | (1)       | (2) | (1)      | (2) | (1)     | (2) |
| 1   |                  |                   |                                  |               |     |            |     |           |     |          |     |         |     |
| 2   |                  |                   |                                  |               |     |            |     |           |     |          |     |         |     |
| ... |                  |                   |                                  |               |     |            |     |           |     |          |     |         |     |
|     | <b>Tổng cộng</b> |                   |                                  |               |     |            |     |           |     |          |     |         |     |

(1): Tổng số mẫu quan trắc; (2): Tổng số mẫu không đạt

### 3. Kết quả đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp và yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

| TT  | Tên cơ sở        | Tổng số người lao động | Đánh giá các yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp (yếu tố vi sinh vật/gây dị ứng, chấn thương/gây ung thư/dung môi) |                   |                  | Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my |                  |
|-----|------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|-----------------------------------|------------------|
|     |                  |                        | Yếu tố tiếp xúc                                                                                            | Số người tiếp xúc | Kết quả đánh giá | Số người được đánh giá            | Kết quả đánh giá |
| 1   |                  |                        |                                                                                                            |                   |                  |                                   |                  |
| 2   |                  |                        |                                                                                                            |                   |                  |                                   |                  |
| ... |                  |                        |                                                                                                            |                   |                  |                                   |                  |
|     | <b>Tổng cộng</b> |                        |                                                                                                            |                   |                  |                                   |                  |

## 1. Tình hình nghỉ ốm

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý: \_\_\_\_ /

*Ghi chú:*

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân).

## 2. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý: \_\_\_\_/

| TT                                                    | Nhóm bệnh                             | Quý I |      | Quý II |      | Quý III |      | Quý IV |      |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|------|--------|------|---------|------|--------|------|
| I. Tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường: |                                       |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 1                                                     | Lao phổi                              |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 2                                                     | Ung thư phổi                          |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 3                                                     | Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp  |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 4                                                     | Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn  |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 5                                                     | Viêm phế quản cấp                     |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 6                                                     | Viêm phế quản mãn                     |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 7                                                     | Viêm phổi                             |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 8                                                     | Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng   |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 9                                                     | Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT      |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 10                                                    | Nội tiết                              |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 11                                                    | Bệnh tâm thần                         |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 12                                                    | Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên  |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 13                                                    | Bệnh mắt                              |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 14                                                    | Bệnh tai                              |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 15                                                    | Bệnh tim mạch                         |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 16                                                    | Bệnh dạ dày, tá tràng                 |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 17                                                    | Bệnh gan, mật                         |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 18                                                    | Bệnh thận, tiết niệu                  |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 19                                                    | Bệnh phụ khoa/sổ nữ                   |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 20                                                    | Sảy thai/sổ nữ có thai                |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 21                                                    | Bệnh da                               |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 22                                                    | Bệnh cơ, xương khớp                   |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 23                                                    | Bệnh sốt rét                          |       |      |        |      |         |      |        |      |
| 24                                                    | Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)... |       |      |        |      |         |      |        |      |
|                                                       | Cộng                                  |       |      |        |      |         |      |        |      |
| II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp               |                                       |       |      |        |      |         |      |        |      |
|                                                       | Bệnh nghề nghiệp                      |       |      |        |      |         |      |        |      |
| III. Các trường hợp tai nạn lao động                  |                                       | Mắc   | Chết | Mắc    | Chết | Mắc     | Chết | Mắc    | Chết |
|                                                       | Tai nạn lao động                      |       |      |        |      |         |      |        |      |
|                                                       | <b>Tổng cộng</b>                      |       |      |        |      |         |      |        |      |

## VIII. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ KHÁM PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP

### 1. Phân loại sức khỏe:

Số cơ sở lao động có khám sức khỏe định kỳ/tổng số cơ sở: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

| Số khám SKĐK | Tổng số | Loại I | Loại II | Loại III | Loại IV | Loại V |
|--------------|---------|--------|---------|----------|---------|--------|
| Nam          |         |        |         |          |         |        |
| Tỷ lệ %      |         |        |         |          |         |        |
| Nữ           |         |        |         |          |         |        |
| Tỷ lệ %      |         |        |         |          |         |        |
| Tổng cộng    |         |        |         |          |         |        |
| Tỷ lệ %      |         |        |         |          |         |        |

### 2. Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp

Số cơ sở lao động có khám BNN/tổng số cơ sở có nguy cơ: \_\_\_\_\_ / \_\_\_\_\_

| TT | Tên bệnh nghề nghiệp (BNN)                                                            | NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN |       | NLĐ được chẩn đoán BNN |       | NLĐ được giám định BNN |       | Kết quả giám định BNN |    |         |    |        |    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|------------------------|-------|------------------------|-------|-----------------------|----|---------|----|--------|----|
|    |                                                                                       | Tổng số                              | Số nữ | Tổng số                | Số nữ | Tổng số                | Số nữ | < 5%                  |    | 5 - 30% |    | >= 31% |    |
|    |                                                                                       |                                      |       |                        |       |                        |       | TS                    | Nữ | TS      | Nữ | TS     | Nữ |
| 1  | Bệnh bụi phổi silic nghề nghiệp                                                       |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 2  | Bệnh bụi phổi amiăng nghề nghiệp                                                      |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 3  | Bệnh bụi phổi bông nghề nghiệp                                                        |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 4  | Bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp                                                        |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 5  | Bệnh bụi phổi than nghề nghiệp                                                        |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 6  | Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp                                               |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 7  | Bệnh hen phế quản nghề nghiệp                                                         |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 8  | Bệnh nhiễm độc chì nghề nghiệp                                                        |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 9  | Bệnh nhiễm độc nghề nghiệp do benzen và đồng đẳng                                     |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 10 | Bệnh nhiễm độc thủy ngân nghề nghiệp                                                  |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 11 | Bệnh nhiễm độc mangan nghề nghiệp                                                     |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 12 | Bệnh nhiễm độc trinitrotoluen nghề nghiệp                                             |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 13 | Bệnh nhiễm độc asen nghề nghiệp                                                       |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |
| 14 | Bệnh nhiễm độc hóa chất bảo vệ thực vật nghề nghiệp (nhóm photpho hữu cơ và cacbamat) |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |        |    |

| TT               | Tên bệnh nghề nghiệp (BNN)                                      | NLĐ được khám sức khỏe phát hiện BNN |       | NLĐ được chẩn đoán BNN |       | NLĐ được giám định BNN |       | Kết quả giám định BNN |    |         |    |       |    |
|------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|------------------------|-------|------------------------|-------|-----------------------|----|---------|----|-------|----|
|                  |                                                                 | Tổng số                              | Số nữ | Tổng số                | Số nữ | Tổng số                | Số nữ | < 5%                  |    | 5 - 30% |    | ≥ 31% |    |
|                  |                                                                 |                                      |       |                        |       |                        |       | TS                    | Nữ | TS      | Nữ | TS    | Nữ |
| 15               | Bệnh nhiễm độc nicotin nghề nghiệp                              |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 16               | Bệnh nhiễm độc monoxit cacbon NN                                |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 17               | Bệnh nhiễm độc cadimi nghề nghiệp                               |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 18               | Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn                               |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 19               | Bệnh tăng hoặc giảm áp nghề nghiệp                              |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 20               | Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân                              |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 21               | Bệnh nghề nghiệp do rung cục bộ                                 |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 22               | Bệnh phóng xạ nghề nghiệp                                       |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 23               | Bệnh đục thể thủy tinh nghề nghiệp                              |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 24               | Bệnh nốt da nghề nghiệp                                         |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 25               | Bệnh sạm da NN                                                  |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 26               | Bệnh viêm da tiếp xúc nghề nghiệp do crôm                       |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 27               | Bệnh da NN do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài        |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 28               | Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc với cao su tự nhiên và hóa chất |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 29               | Bệnh xoắn khuẩn Leptospira NN                                   |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 30               | Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp                                 |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 31               | Bệnh lao nghề nghiệp                                            |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 32               | Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro NN                             |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 33               | Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp                              |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| 34               | Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp                          |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                 |                                      |       |                        |       |                        |       |                       |    |         |    |       |    |

## 3. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp

| TT  | Họ tên bệnh nhân | Tuổi |    | Nghề khi bị BNN | Tuổi nghề | Ngày phát hiện bệnh | Tên BNN | Tỷ lệ suy giảm KNLĐ | Công việc hiện nay |
|-----|------------------|------|----|-----------------|-----------|---------------------|---------|---------------------|--------------------|
|     |                  | Nam  | Nữ |                 |           |                     |         |                     |                    |
| ... |                  |      |    |                 |           |                     |         |                     |                    |

**IX. HUẤN LUYỆN VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

| TT        | Nội dung                                                                                         | Số cơ sở lao động được huấn luyện | Số người lao động được huấn luyện |       |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------|
|           |                                                                                                  |                                   | Tổng số                           | Số nữ |
| <b>I</b>  | <b>Tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lao động</b>                                                |                                   |                                   |       |
| 1         | Huấn luyện về sơ cấp cứu                                                                         |                                   |                                   |       |
| 2         | Huấn luyện về an toàn lao động                                                                   |                                   |                                   |       |
| 3         | Huấn luyện lực lượng sơ cứu                                                                      |                                   |                                   |       |
| 4         | Các nội dung huấn luyện khác                                                                     |                                   |                                   |       |
| <b>II</b> | <b>Các hoạt động do các đơn vị y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện triển khai</b>                     |                                   |                                   |       |
| 1         | Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về vệ sinh lao động                                               |                                   |                                   |       |
| 2         | Huấn luyện chuyên môn về quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp           |                                   |                                   |       |
| 3         | Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về sơ cứu, cấp cứu                                                |                                   |                                   |       |
| 4         | Huấn luyện nâng cao sức khỏe nơi làm việc, dinh dưỡng, ATVSTP, phòng chống dịch tại nơi làm việc |                                   |                                   |       |
| 5         | Huấn luyện các nội dung khác.....                                                                |                                   |                                   |       |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                 |                                   |                                   |       |

**X. BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KBCB)**

Số cơ sở KBCB báo cáo/Tổng số cơ sở KBCB trên địa bàn \_\_\_\_ / \_\_\_\_

**1. Danh sách các trường hợp tai nạn lao động được khám, điều trị tại cơ sở KBCB**

| TT  | Họ và tên | Tuổi | Giới |    | Ngày bị tai nạn | Nghề nghiệp | Bộ phận bị tổn thương | Được sơ cứu tại chỗ |       | Phương tiện chuyển đến cơ sở KBCB | Thời gian điều trị | Kết quả điều trị |                       |         | Ghi chú |
|-----|-----------|------|------|----|-----------------|-------------|-----------------------|---------------------|-------|-----------------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|---------|---------|
|     |           |      | Nam  | Nữ |                 |             |                       | Có                  | Không |                                   |                    | Khỏi             | Khỏi, để lại di chứng | Tử vong |         |
| 1   |           |      |      |    |                 |             |                       |                     |       |                                   |                    |                  |                       |         |         |
| 2   |           |      |      |    |                 |             |                       |                     |       |                                   |                    |                  |                       |         |         |
| 3   |           |      |      |    |                 |             |                       |                     |       |                                   |                    |                  |                       |         |         |
| ... |           |      |      |    |                 |             |                       |                     |       |                                   |                    |                  |                       |         |         |

**2. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo việc sơ cứu, cấp cứu và điều trị**

| TT  | Cơ sở KBCB  | Số trường hợp TNLĐ được sơ cứu tại chỗ trước khi chuyển đến cơ sở KBCB | Số người lao động khám, điều trị tại cơ sở KBCB |      |                       |         | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------|-----------------------|---------|---------|
|     |             |                                                                        | Tổng số                                         | Khỏi | Khỏi, để lại di chứng | Tử vong |         |
| 1   |             |                                                                        |                                                 |      |                       |         |         |
| 2   |             |                                                                        |                                                 |      |                       |         |         |
| 3   |             |                                                                        |                                                 |      |                       |         |         |
| ... |             |                                                                        |                                                 |      |                       |         |         |
|     | <b>Tổng</b> |                                                                        |                                                 |      |                       |         |         |

## 3. Tổng hợp các trường hợp tai nạn lao động

| Stt | Nội dung                                                                 | Số người | Ghi chú                                                                                                         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Người lao động được sơ cứu, cấp cứu (không phải điều trị) tại cơ sở KBCB |          | Số liệu thống kê không tính trùng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, điều trị tại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh |
| 2   | Người lao động được điều trị lần đầu trong năm đối với 1 vụ tai nạn *    |          |                                                                                                                 |
| 3   | Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh              |          |                                                                                                                 |

\* Với mỗi trường hợp bị tai nạn lao động, chỉ ghi nhận lần khám, điều trị đầu tiên tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với vụ tai nạn lao động đó.

## 4. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo ngành nghề

| TT | Mã ngành nghề    | Ngành nghề                                    | Tổng số trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị |
|----|------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1  | A01              | Nông nghiệp                                   |                                                           |
| 2  | A02              | Lâm nghiệp                                    |                                                           |
| 3  | A03              | Thủy sản                                      |                                                           |
| 4  | B (05-09)        | Khai thác mỏ                                  |                                                           |
| 5  | C (10-33)        | Công nghiệp chế biến, chế tạo                 |                                                           |
| 6  | D35              | Sản xuất và phân phối năng lượng              |                                                           |
| 7  | E (36-39)        | Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác/nước thải |                                                           |
| 8  | F (41-43)        | Xây dựng                                      |                                                           |
| 9  | G (45-47)        | Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa               |                                                           |
| 10 | H (49-53)        | Vận tải, kho bãi                              |                                                           |
| 11 | I (55-56)        | Khách sạn nhà hàng                            |                                                           |
| 12 | J (58-63)        | Thông tin, truyền thông                       |                                                           |
| 13 | K (64-66)        | Tài chính, tín dụng và bảo hiểm               |                                                           |
| 14 | L68              | Kinh doanh bất động sản                       |                                                           |
| 15 | M (69-75)        | Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ     |                                                           |
| 16 | N (77-82)        | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ        |                                                           |
| 17 | O84              | Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng             |                                                           |
| 18 | P85              | Giáo dục và đào tạo                           |                                                           |
| 19 | Q (86-88)        | Y tế và các hoạt động cứu trợ XH              |                                                           |
| 20 | R (90-93)        | Hoạt động văn hóa xã hội                      |                                                           |
| 21 | S (94-96)        | Các hoạt động dịch vụ khác                    |                                                           |
| 22 | T (97-98)        | Làm thuê các công việc tại hộ gia đình        |                                                           |
| 23 | U99              | Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế    |                                                           |
|    | <b>Tổng cộng</b> |                                               |                                                           |

**XI. KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC VỆ SINH LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý: \_\_\_\_ / \_\_\_\_

| Stt | Nội dung hoạt động                              | Tổng số tiền | Số cơ sở báo cáo | Số tiền trung bình/<br>cơ sở |
|-----|-------------------------------------------------|--------------|------------------|------------------------------|
| 1   | Khám sức khỏe định kỳ                           |              |                  |                              |
| 2   | Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp                 |              |                  |                              |
| 3   | Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp                   |              |                  |                              |
| 4   | Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động             |              |                  |                              |
| 5   | Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu                      |              |                  |                              |
| 6   | Quan trắc môi trường lao động                   |              |                  |                              |
| 7   | Bồi thường tai nạn lao động                     |              |                  |                              |
| 8   | Bồi thường bệnh nghề nghiệp                     |              |                  |                              |
| 9   | Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại CSLĐ |              |                  |                              |
| 10  | Chi phí liên quan khác                          |              |                  |                              |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                |              |                  |                              |

**XII. BÁO CÁO QUẢN LÝ CƠ SỞ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP, HUẤN LUYỆN Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ SƠ CỨU, CẤP CỨU (Chỉ áp dụng đối với Sở Y tế)**

1. Danh sách các tổ chức thực hiện quan trắc môi trường lao động trên địa bàn

| TT  | Tên cơ sở công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động | Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax | Số lượng cán bộ | Số cơ sở lao động thực hiện quan trắc MTLĐ trong kỳ báo cáo | Nhận xét |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|----------|
| 1   |                                                              |                                  |                 |                                                             |          |
| 2   |                                                              |                                  |                 |                                                             |          |
| ... |                                                              |                                  |                 |                                                             |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                             |                                  |                 |                                                             |          |

2. Danh sách cơ sở khám bệnh nghề nghiệp trên địa bàn

| TT  | Tên cơ sở đủ điều kiện khám bệnh nghề nghiệp | Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax | Số lượng cán bộ | Số cơ sở lao động thực hiện khám BNN trong kỳ báo cáo | Nhận xét |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|----------|
| 1   |                                              |                                  |                 |                                                       |          |
| 2   |                                              |                                  |                 |                                                       |          |
| ... |                                              |                                  |                 |                                                       |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>                             |                                  |                 |                                                       |          |

3. Danh sách tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu trên địa bàn

| TT  | Tên tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu | Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax | Số lượng cán bộ | Số cơ sở lao động đã huấn luyện về y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu | Nhận xét |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   |                                                       |                                  |                 |                                                                   |          |
| 2   |                                                       |                                  |                 |                                                                   |          |
| ... |                                                       |                                  |                 |                                                                   |          |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                      |                                  |                 |                                                                   |          |

**XIII. CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ**

1. Công tác xây dựng kế hoạch

2. Thông tin giáo dục truyền thông

- Hoạt động hưởng ứng tháng hành động Quốc gia ATVSLĐ

- Tuyên truyền phổ biến các văn bản QPPL có liên quan về VSLĐ, PCBNN

- Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu

3. Tổ chức giao ban với tuyến dưới

3.1. Tổng hợp kết quả thực hiện của tuyến huyện

| Nội dung báo cáo                             | Cơ sở lao động | Trạm y tế xã/phường/thị trấn |
|----------------------------------------------|----------------|------------------------------|
| Số cơ sở lao động/trạm y tế tham dự giao ban |                |                              |
| Nội dung giao ban                            |                |                              |
| Đề xuất, kiến nghị                           |                |                              |

3.2. Kết quả thực hiện giao ban với cơ sở lao động

- Số cơ sở lao động tham gia giao ban

- Nội dung giao ban

- Kết quả, đề xuất, kiến nghị

4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo

| Tình hình thanh tra/kiểm tra                   |                                                            | Ghi chú |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
| Tổng số cơ sở lao động được thanh tra/kiểm tra | Số cơ sở lao động có yếu tố có hại được thanh tra/kiểm tra |         |
|                                                |                                                            |         |
|                                                |                                                            |         |

5. Các hoạt động khác

**XIV. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ**

1. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác VSLĐ, PCBNN trên địa bàn

2. Kiến nghị

**THỦ TRƯỞNG**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Người báo cáo**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Phụ lục 11**  
**MẪU BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN**  
**QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016*  
*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Đơn vị chủ quản  
 Đơn vị báo cáo.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../BC...

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế)

**BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUAN TRẮC**  
**MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**

Ngày... tháng... năm... Sở Y tế đã tiến hành công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động cho:

1. Tên tổ chức:..... (GHI CHỮ IN ĐẬM).....
2. Người đại diện:..... Chức vụ:.....
3. Địa chỉ:.....
4. Số điện thoại:..... Số Fax:.....
- Địa chỉ E\_mail:..... Web-site:.....
5. Người chịu trách nhiệm về chuyên môn:.....
- Chức vụ:..... Số điện thoại:.....

6. Lĩnh vực được công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động:

6.1. Yếu tố vi khí hậu:

- Nhiệt độ: ☐
- Độ ẩm: ☐
- Tốc độ gió: ☐
- Bức xạ nhiệt: ☐

6.2. Yếu tố vật lý:

- Ánh sáng: ☐
- Tiếng ồn theo dải tần ☐
- Rung chuyển theo dải tần ☐
- Vận tốc rung đứng hoặc ngang ☐
- Phóng xạ ☐
- Điện từ trường tần số công nghiệp ☐
- Điện từ trường tần số cao ☐
- Bức xạ từ ngoại ☐
- Các yếu tố vật lý khác (ghi rõ).....

## 6.3. Yếu tố bụi các loại:

- Bụi toàn phần: ☐
- Bụi hô hấp: ☐
- Bụi thông thường: ☐
- Bụi silic: ☐ phân tích hàm lượng silic tự do ☐
- Bụi amiăng: ☐
- Bụi kim loại (chì, mangan, cadimi,... đề nghị ghi rõ) ☐
- Bụi than: ☐
- Bụi talc: ☐
- Bụi bông: ☐
- Các loại bụi khác (ghi rõ).....

## 6.4. Yếu tố hơi khí độc (Liệt kê ghi rõ theo các yếu tố có giới hạn cho phép theo quy chuẩn vệ sinh lao động) như:

- Thủy ngân: ☐
- Asen: ☐
- Oxit cac bon: ☐
- Benzen và các hợp chất (Toluene, Xylene): ☐
- TNT: ☐
- Nicotin: ☐
- Hóa chất trừ sâu: ☐
- Các hóa chất khác (Ghi rõ).....

## 6.5. Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý: ☐

Đánh giá ec-gô-nô-my: ☐

## 6.6. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp

- Yếu tố vi sinh vật ☐
- Yếu tố gây dị ứng, mẫn cảm ☐
- Dung môi ☐
- Yếu tố gây ung thư ☐

## 6.7. Các yếu tố khác (Liệt kê rõ)

- .....
- .....
- .....

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Lưu: VT.

**LÃNH ĐẠO SỞ Y TẾ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 12**  
**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUAN TRẮC**  
**MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

**I. Nội dung đào tạo cấp chứng chỉ quan trắc môi trường lao động**

Thời gian đào tạo tối thiểu: 01 tháng.

Nội dung:

1. Giới thiệu đại cương về an toàn, vệ sinh lao động
2. Lập kế hoạch quan trắc môi trường lao động
3. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố vật lý trong môi trường lao động
4. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố bụi trong môi trường lao động
5. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố hóa học trong môi trường lao động
6. Phương pháp đo và đánh giá các yếu tố tâm sinh lý lao động và ec gô nô my
7. Phương pháp đánh giá tiếp xúc nghề nghiệp đối với yếu tố vi sinh, dị nguyên gây dị ứng, yếu tố gây ung thư,...
8. Thực địa và thực hành tại cơ sở lao động để quan trắc môi trường lao động
9. Tổng hợp số liệu, báo cáo và đề xuất các tư vấn dự phòng hiệu quả yếu tố có hại trong môi trường lao động

**II. Nội dung đào tạo cấp chứng chỉ về bệnh nghề nghiệp**

Thời gian đào tạo tối thiểu: 03 tháng. Đối với đào tạo chuyên khoa định hướng về bệnh nghề nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

Nội dung:

1. Đại cương về bệnh nghề nghiệp
2. Đại cương bệnh hô hấp cơ bản, bệnh tai mũi họng cơ bản
3. Đại cương bệnh da liễu cơ bản
4. Đại cương bệnh tim mạch cơ bản
5. Nhóm các bệnh hô hấp nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
6. Kỹ thuật đọc phim các bệnh bụi phổi theo hướng dẫn phân loại của Tổ chức Lao động quốc tế
7. Nhóm các bệnh do yếu tố vật lý nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng

8. Nhóm các bệnh nhiễm độc nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
9. Nhóm các bệnh da nghề nghiệp, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
10. Nhóm các bệnh nghề nghiệp do tác nhân sinh học, các kỹ thuật cơ bản chẩn đoán và các biện pháp dự phòng
11. Tổng hợp số liệu, báo cáo và đề xuất các tư vấn dự phòng hiệu quả các bệnh nghề nghiệp trong môi trường lao động
12. Thực hành lâm sàng tại các cơ sở khám bệnh nghề nghiệp và thực hành tại phòng xét nghiệm

**Phụ lục 13****MẪU GIẤY CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ  
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Đơn vị chủ quản  
**TÊN CƠ SỞ HUẤN LUYỆN, ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....-(1)....GCN

....., ngày..... tháng..... năm.....

**CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ  
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Chứng nhận: Ông/bà.....

Sinh ngày:.....

Số Chứng minh Nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân:

Địa chỉ:.....

*Đã hoàn thành khóa huấn luyện chuyên môn về  
Quan trắc môi trường lao động*

Thời gian huấn luyện:.....

Từ ngày... tháng... năm..... đến ngày... tháng... năm.....

....., ngày..... tháng..... năm.....  
..... THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ.....  
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên viết tắt của cơ sở huấn luyện, đào tạo.